

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KH&CN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
KH&CN-TN/16-20**

**“Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên
trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”
(Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020)**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CẤP QUỐC GIA**

**GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO
VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI VÙNG TÂY NGUYÊN
TRONG BỐI CẢNH MỚI
MÃ SỐ: TN18/X08 (2018-2020)**

**Chủ nhiệm: PGS.TS Hà Đình Thành
Tổ chức chủ trì: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng,
Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam**

HÀ NỘI - 2020

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KH&CN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
KH&CN-TN/16-20**

**“Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên
trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”
(Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020)**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CẤP QUỐC GIA**

**GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO
VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI VÙNG TÂY NGUYÊN
TRONG BỐI CẢNH MỚI
MÃ SỐ: TN18/X08 (2018-2020)**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

**VIỆN NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG**

PGS.TS. Hà Đình Thành

VIỆN TRƯỞNG: Nguyễn Đình Chúc

**CHƯƠNG TRÌNH TÂY NGUYÊN
2016-2020**

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	5
2. Tổng quan nghiên cứu	6
2.1. Tổng quan nghiên cứu ngoài nước liên quan đến đề tài	6
2.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài	9
2.3. Đánh giá các nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	14
3. Mục tiêu, nhiệm vụ của đề tài	15
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	15
4.1. Cách tiếp cận.....	15
4.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng.....	16
5. Nội dung nghiên cứu	17
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI.....	18
1.1. Khái niệm then chốt.....	18
1.2. Các đặc điểm cơ bản của khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.....	21
1.3. Các yếu tố tác động đến khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới	23
1.4. Vai trò của khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới đối với sự phát triển của quốc gia	24
1.5. Đánh giá chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới	24
1.6. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới	24
Chương 2. CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI Ở VÙNG TÂY NGUYÊN.....	26
2.1. Thực trạng chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên.....	26
2.2. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách khuyến khích ĐMST, ứng dụng công nghệ và các khó khăn tại doanh nghiệp.....	31
2.3. Đánh giá mức độ hoàn thiện của chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên	32
2.4. Những rào cản và hạn chế của chính sách đối với khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên	32
Chương 3. THỰC TRẠNG KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI Ở VÙNG TÂY NGUYÊN.....	36
3.1. Tổng quan khu vực nghiên cứu.....	36
3.2. Thực trạng khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên....	36
3.3. Bức tranh thực trạng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên.....	36

3.4. Mô hình kinh doanh mới, hiện đại tiêu biểu vùng Tây Nguyên	38
3.5. Thực trạng ĐMST và ứng dụng công nghệ mới của doanh nghiệp vùng Tây Nguyên qua kết quả khảo sát của đề tài.....	39
3.6. Đánh giá hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên.....	42
Chương 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI Ở VÙNG TÂY NGUYÊN.....	43
4.1. Bối cảnh mới và các ảnh hưởng đến khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên.....	43
4.2. Một số quan điểm định hướng nhằm thúc đẩy ĐMST và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên.....	45
KẾT LUẬN.....	51

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với tổng diện tích tự nhiên trên 54.641,1 km² (chiếm 16,51 % diện tích cả nước), dân số gần 6 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước (Tổng cục Thống kê, 2019). Đây là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, môi trường sinh thái. Nhưng với mô hình tăng trưởng theo chiều rộng như hiện nay, những thế mạnh, tiềm năng, lợi thế đặc thù và tài sản trí tuệ⁵ của Tây Nguyên đã không được khai thác một cách hiệu quả. Sau gần 35 năm tiến hành đổi mới, Tây Nguyên vẫn là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nhất cả nước, chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao. Đặc biệt, là mô hình tăng trưởng kinh tế của Tây Nguyên giai đoạn vừa qua cho thấy chủ yếu dựa vào yếu tố đầu vào (vốn, lao động, khai thác tài nguyên, thủy điện...), yếu tố TFP (công nghệ và thể chế) đóng góp rất hạn chế. Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực của Tây Nguyên, song việc sản xuất vẫn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên (đất đai, thời tiết, khí hậu, tài nguyên nước) hơn là yếu tố đầu tư thâm canh, ứng dụng KH&CN. Và hiện tại Tây Nguyên đã và đang phải trả giá khá đắt cho triết lý **“đánh đổi để tăng trưởng”**, như: tốc độ di dân cao, nhất là di cư tự do và sự phát triển ồ ạt của các nhà máy thủy điện đã làm thu hẹp diện tích rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh, cùng với tình trạng chặt phá rừng trái phép, đang làm suy giảm nghiêm trọng diện tích rừng tự nhiên, dẫn đến, lũ lụt, hạn hán, hoang mạc hoá. Cùng với sự gia tăng nhanh chóng diện tích cây công nghiệp dẫn đến nguồn nước mặt và nước ngầm giảm sút nghiêm trọng và đang có nguy cơ cạn kiệt. Tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá tăng nhanh đã làm gia tăng bất ổn và xung đột xã hội trong cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa, các giá trị văn hoá bản địa của Tây Nguyên bị mai một. Khai thác khoáng sản, bô xít đã và đang dẫn đến sự cố và xung đột môi trường. Thực hiện, Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, các tỉnh Tây Nguyên đã xây dựng Đề án tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, để đưa Tây Nguyên phát triển bền vững. Vì vậy, cần phải thực hiện nghiên cứu chuyên sâu để cung cấp luận cứ khoa học cho việc đề xuất những giải pháp chính sách nhằm tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng ĐMST và công nghệ ở Tây Nguyên.

⁵ Đến tháng 9/2017, trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên mới có 592 Nhân hiệu, 3 Nhân hiệu tập thể, 8 Nhân hiệu chứng nhận, 2 Chỉ dẫn địa lý, 3 Giải pháp hữu ích, 12 Kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng.

Đồng thời vùng là địa bàn có tính đặc thù về dân tộc, văn hoá, tôn giáo và vai trò ý nghĩa chiến lược về an ninh quốc phòng. Vì thế, trong thời gian qua kinh tế Tây Nguyên tương đối “khép kín”. Nên hiện nay vẫn không ít rào cản cho việc thu hút đầu tư nước ngoài vào vùng Tây Nguyên.

Bối cảnh mới quốc tế, khu vực và xu hướng liên kết vùng (bao gồm cả nội vùng và liên vùng) để tạo sức mạnh cộng hưởng mới cho tăng trưởng sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến khu vực Tây Nguyên trong giai đoạn tới. Từ những phân tích ở trên cho thấy, việc tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Giải pháp chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới”**, là mang tính cấp thiết về phương diện lý luận và thực tiễn. Và có đóng góp tích cực cho việc triển khai thành công Chương trình Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020 với chủ đề “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển KT - XH Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế”.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu ngoài nước liên quan đến đề tài

Tổng quan các nghiên cứu lý luận về khuyến khích sáng tạo

Tổ chức OECD (2005), đã tái bản cuốn cẩm nang Oslo, được phát triển bởi Eurostat và OECD, là một phần của một bộ sách hướng dẫn liên tục phát triển về chủ đề đo lường và giải thích các dữ liệu liên quan đến khoa học, công nghệ và đổi mới. Các tài liệu này bao gồm cẩm nang, tài liệu hướng dẫn và sổ tay về R&D (Cẩm nang Frascati), các chỉ số toàn cầu hóa, sáng chế, xã hội thông tin, nguồn nhân lực trong KH&CN (Cẩm nang Canberra) và thống kê công nghệ sinh học. Được chuẩn bị dưới sự bảo trợ chung của OECD và Ủy ban châu Âu (Eurostat), ấn bản lần thứ ba của cẩm nang Oslo là kết quả của một quá trình hợp tác kéo dài nhiều năm liên quan đến nhóm công tác của các chuyên gia Quốc gia của OECD về chỉ số Khoa học và Công nghệ (NESTI) và nhóm công tác của Eurostat về Khoa học, Công nghệ và Thống kê Đổi mới (WPSTI) cũng như một số chuyên gia bên ngoài.

Nổi tiếp vấn đề nghiên cứu nói trên, OECD (2014), đã ban hành ấn phẩm đánh giá chính sách đổi mới ở các quốc gia, cuốn sách này đưa ra một đánh giá toàn diện về hệ thống đổi mới, tập trung vào vai trò của Chính phủ và đưa ra các khuyến nghị cụ thể về cách cải tiến các chính sách ảnh hưởng đến hiệu quả đổi mới và hoạt động R&D. Ở chiều cạnh khác, nghiên cứu của Sudath Arumapperuma (2008), lại tập trung đánh giá sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin (CNTT), bao gồm cả internet, trong những thập kỷ qua, đã thu hút rất nhiều sự quan tâm của giới

CNTT vào ngành nông nghiệp và đòi hỏi người nông dân áp dụng những công nghệ đó vào sản xuất nông nghiệp. Với khả năng cung cấp thông tin phong phú cho nhiều người, CNTT được kỳ vọng trở thành một công cụ để khuếch trương đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tổ chức World Bank và OECD (2008), cuốn sách đã cho thấy quan điểm chung về vai trò của sự đổi mới trong tăng trưởng và phát triển trong những năm tới. Đổi mới có vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn, thậm chí vai trò này còn ngày càng quan trọng hơn do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế. Tăng trưởng theo hướng đổi mới đòi hỏi phải có hành động trong nhiều lĩnh vực chính sách, từ giáo dục, khoa học và công nghệ đến sản phẩm, thị trường lao động và thương mại.

Tổng quan các nghiên cứu lý luận liên quan đến ứng dụng công nghệ mới

Nghiên cứu về phân loại, các đặc điểm cơ bản của công nghệ

Nghiên cứu của Thomas Hatzichronoglou (1997), lần đầu tiên đã mô tả các phương pháp phân loại các ngành công nghiệp và sản xuất công nghiệp của các nước OECD theo trình độ công nghệ và trình bày các kết quả phân loại. Trong phân loại mới theo ngành công nghiệp được đề xuất, khái niệm cường độ công nghệ đã được mở rộng để tính đến cả mức độ công nghệ cụ thể đối với từng lĩnh vực (được tính bằng tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với giá trị gia tăng) và công nghệ thể hiện trong việc mua hàng hóa trung gian và hàng hoá tư bản. Khai thác ở khía cạnh khác, nghiên cứu của Carl Dahlman (2006), cho thấy vai trò của công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh. Tóm tắt các chiến lược của các nền kinh tế phát triển nhanh nhất trong hơn nửa thập kỷ qua trên phương diện chiến lược công nghệ.

Các nghiên cứu về phổ biến, chuyển giao, thương mại hoá, ứng dụng công nghệ mới

Một số nghiên cứu của các học giả nước ngoài đề cập đến các khía cạnh khác nhau liên quan đến ứng dụng KHCN như Freeman (1987), Lundval (1992), Arthur Carty (1998) và một số nghiên cứu phân tích về Hệ thống đổi mới quốc gia, trong đó đưa ra các khái niệm, đặc điểm và các cách tiếp cận của Hệ thống đổi mới quốc gia, vai trò của doanh nghiệp, viện, trường đại học trong hệ thống này.

Phân tích về tính liên kết giữa các tổ chức trong thị trường công nghệ có các nghiên cứu của Saffu và Mamman (2000), Dismukes và Petkovic (1997), Whipple và Gentry (2000), trong đó đề cập đến động lực của liên kết, các nhân tố hình thành liên kết. Về hiệu quả trong chuyển giao công nghệ của các công viên công nghệ

(Technology Park) có các nghiên cứu của Awang, Hussain và Malek (2008) phân tích kinh nghiệm của Malaixia, nghiên cứu của Ky Chan và Pretorius (2006) phân tích kinh nghiệm của Đài Loan. Nghiên cứu của Awang, Hussain và Malek (2008) cho thấy chuyển giao tri thức từ các công viên công nghệ mang lại lợi ích cho cả TNCs và nguồn nhân lực trong nước, tuy nhiên các sản phẩm tri thức (patent, license, các bài viết khoa học được xuất bản) của nhân lực trong nước còn khiêm tốn theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống đào tạo tổ chức và các kỹ năng giao tiếp của người lao động là những yếu tố chính của việc tiếp nhận và chuyển giao tri thức. Còn nghiên cứu của Ky Chan và Pretorius (2006) chỉ ra rằng các yếu tố liên quan đến R&D như chất lượng R&D, hoàn thiện quá trình R&D, năng lực R&D là những yếu tố thành công nhất đối với hoạt động của công viên công nghệ Hsinchu của Đài Loan, và sau đó là yếu tố nguồn nhân lực.

Tác giả Kenneth L. Nichols (2011), đã *tập trung phân tích* chuyển giao và phát tán công nghệ, đây là hai khía cạnh của phổ biến công nghệ, đó là quá trình đổi mới được truyền từ người tài trợ đến người nhận. Chuyển giao công nghệ liên quan đến giao tiếp giữa một nhà tài trợ cụ thể và một người nhận hoặc nhóm người nhận cụ thể. Trong việc phát tán công nghệ, nhà tài trợ không nhất thiết phải biết ai là người nhận. Bản thân công nghệ có thể có hình thức là một đối tượng (công nghệ vật chất) hoặc một khái niệm hay một kỹ thuật (công nghệ xã hội).

Các nghiên cứu liên quan đến giải pháp chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

Tổ chức World Bank (2010) đã xuất bản ấn phẩm về chính sách đổi mới, trong đó đưa ra một khung khái niệm chi tiết để tìm hiểu và học hỏi về các chính sách và chương trình đổi mới công nghệ và việc thực hiện chúng ở các quốc gia khác nhau. Lấy cảm hứng từ kinh nghiệm của cả các nước phát triển và đang phát triển, cuốn sách tập trung vào nhu cầu và các vấn đề của nhóm các quốc gia đi sau. Cũng như Ngân hàng Thế giới, Tổ chức OECD (2010), cũng xuất bản báo cáo về Chiến lược Đổi mới của OECD, trong đó tập trung phân tích hàng loạt các chính sách về vĩ mô, như: vấn đề từ giáo dục và đào tạo, môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng và hành động để thúc đẩy việc sáng tạo và phổ biến kiến thức.

Tác giả Cheng Mei Tung (2016), đã trình bày tổng quan lý thuyết về hệ thống đổi mới quốc gia, đồng thời đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khởi nghiệp tới phát triển kinh tế-xã hội, thiết kế khung chính sách khởi nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích Hệ thống đổi mới của Nhật Bản và Đài Loan: sự phát triển của hệ thống đổi mới, sự phát triển khởi nghiệp và hệ thống chính sách về đổi mới và khởi

nghiệp ở các quốc gia này. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong nền kinh tế tri thức, việc đẩy nhanh tốc độ hình thành tri thức và nhanh chóng ứng dụng tri thức là những yếu tố then chốt trong phát triển sáng tạo.

Calestous Juma và Norman Clark (2002), bài báo đã đưa ra khái niệm “bắt kịp công nghệ” được hiểu là sự tích tụ nhanh chóng của năng lực công nghệ đến các mức cho phép một quốc gia trở thành một nước dẫn đầu về công nghệ hoặc cạnh tranh với các nước dẫn đầu. Việc bắt kịp công nghệ cũng có thể liên quan đến việc sử dụng các công nghệ tiên tiến để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mới mà không nhất thiết phải cạnh tranh với những sản phẩm được phát triển ở các nước công nghiệp hiện đại.

Bài báo của các tác giả, Rachel Griffith, Stephen Redding và Helen Simpson (2006), đã khảo sát tầm quan trọng của việc bắt kịp năng suất, như là một chỉ số về tác động lan truyền công nghệ đến tăng trưởng năng suất. Các tác giả đã chỉ ra bằng chứng cho thấy rằng bắt kịp năng suất có vai trò quan trọng về mặt thống kê và số lượng. Các cơ sở trong các ngành công nghiệp với các công ty có năng suất cao đã đẩy biên giới công nghệ phát triển nhanh hơn, cho thấy rằng các công ty hàng đầu đã tạo ra những tác động tích cực cho các cơ sở phi biên giới.

Nghiên cứu của Fabio Manca (2009), đã khảo sát vai trò của sự khác biệt về chất lượng thể chế đối với quá trình bắt kịp công nghệ giữa các quốc gia. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy các quốc gia có nhiều thể chế tốt hơn là những quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng TFP cao hơn, tỷ lệ chấp nhận công nghệ nhanh hơn và do đó nhanh chóng thu hẹp khoảng cách với nhóm dẫn đầu. Ngược lại, các nước có thể chế lạc hậu thì về dài hạn thì không có khả năng bắt kịp.

Đặc biệt là nghiên cứu mới nhất của World Bank Group (2017). Cuốn sách đã xem xét sự chuyển đổi của công nghệ và bối cảnh toàn cầu hoá ở các ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo, trong đó tập trung xem xét mở rộng cơ hội đối với các nước thu nhập thấp và thu nhập trung bình. Mối quan tâm trong tương lai tập trung vào liệu công nghệ và xu hướng mới của toàn cầu sẽ tạo ra thách thức đối với sản xuất như thế nào với các nước thu nhập thấp và trung bình.

2.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài

Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến chính sách khuyến khích sáng tạo

Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN (2010, 2012; 2013, 2015), các nghiên cứu đã tập trung vào các vấn đề sau đây: (i) tập trung làm rõ sự cần thiết của việc hình thành các Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển công nghệ trên thế giới với các đặc trưng: tính rủi ro cao, tính đổi mới cao, giá trị gia tăng. Đồng tác giả

cũng mô tả thực trạng sự hình thành và vận hành của các Quỹ đầu tư mạo hiểm cho KH&CN ở Việt Nam, đây là vấn đề mang tính chất then chốt của khuyến khích tạo ra công nghệ mới. (ii) Vấn đề thương mại hoá, thị trường hoá sản phẩm nghiên cứu KH&CN là hết sức quan trọng, khâu then chốt nhất là kết nối cung-cầu. Hiện nay, việc thương mại hoá kết quả nghiên cứu KH&CN ở Việt Nam còn rất yếu, điều này xuất phát từ bản thân năng lực nội sinh của các tổ chức KH&CN, và bất cập của thể chế thị trường KH&CN. (iii) Tập trung đánh giá năng lực công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các chiến lược đầu tư cho nghiên cứu, triển khai công nghệ của doanh nghiệp. Nghiên cứu của VCCI (2016), đây là báo cáo nghiên cứu đầu tiên mang tính chuyên sâu và hệ thống dựa trên các cơ sở dữ liệu về bức tranh khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam. Dựa trên từng giai đoạn của chu kỳ phát triển từ doanh nhân tiềm năng, khởi sự, trải qua giai đoạn đầu đến khi phát triển ổn định và cuối cùng là chấm dứt hoạt động kinh doanh.

Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến chính sách ứng dụng công nghệ mới

Bàn về vấn đề lý luận liên quan đến công nghệ mới, Viện Chiến lược, chính sách KH&CN (2004, 2008), các nghiên cứu *đã đề cập đến các* nội dung sau: i) tập trung làm rõ, Nhà nước có thể làm gì để hỗ trợ các DNNVV đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập? ii) vai trò của chính sách (tài chính và nhân lực) ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của tác giả Đỗ Hoài Nam (2016), đã phân tích, đề thúc đẩy tăng trưởng trong điều kiện hiện nay, Việt Nam buộc phải hướng đến tăng trưởng dựa trên năng suất lao động tổng hợp, và điều này đòi hỏi phải nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, cùng với hệ thống đổi mới quốc gia. Với phương pháp phân tích SWOT về hệ thống khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam cho thấy các điểm mạnh hầu hết nằm ở yếu tố khách quan thì các điểm yếu nằm ở yếu tố nội tại. Những nguyên nhân về thể chế, chính sách là một trong những lý do hàng đầu được viện dẫn cho những bất cập hiện hành. Trong hoàn cảnh đó, việc tiến hành đổi mới hệ thống thể chế hội nhập quốc tế về KH&CN.

Nghiên cứu của World Bank và OECD (2014), Báo cáo đã đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và sáng tạo ở Việt Nam như sau: Cải thiện khuôn khổ thể chế về đổi mới sáng tạo; Tăng cường quản trị công trong hệ thống đổi mới sáng tạo; Tăng cường nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo; Đẩy mạnh sáng tạo trong các doanh nghiệp;

Nâng cao mức độ đóng góp của các cơ quan nghiên cứu nhà nước; Tăng cường các mối liên kết trong đổi mới sáng tạo.

Nổi bật nhất trong vấn đề này là nghiên cứu các tác giả Mai Hà, Hoàng Văn Tuyên, Đào Thanh Trường (2015), có thể nói đây là nghiên cứu bài bản và công phu đầu tiên về doanh nghiệp KH&CN ở Việt Nam. Doanh nghiệp KH&CN được xem là một lực lượng sản xuất mới, một kênh chuyển giao công nghệ, nơi tiếp nhận và thích nghi công nghệ tiên tiến nước ngoài, đồng thời doanh nghiệp KH&CN còn tạo nhiều cơ hội việc làm cũng như tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, còn có khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề trên có thể tham khảo như: Nguyễn Hoàng Anh (2009); Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp khoa học và công nghệ (2013), Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2013), Đặng Nguyên, Thu Hà (2002), Nguyễn Hữu Xuyên (2014).

Các nghiên cứu liên quan đến giải pháp chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

Các nghiên cứu về khoa học tự nhiên để tạo tiền đề cho khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới

Trong Chương trình Tây Nguyên 3 giai đoạn 2011-2015, và các đề tài nghiên cứu khác về Tây Nguyên của các Bộ/ngành trước đó, đã có khá nhiều nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này. Trong đó, các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên trong Chương trình Tây Nguyên 3 đã đưa ra các kết quả đánh giá cụ thể về vấn đề tài nguyên (tài nguyên đất và phát triển nông nghiệp, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên cho du lịch) và các công nghệ đang được áp dụng cho sản xuất ở Tây Nguyên (công nghệ chế biến khoáng sản, công nghệ chế biến nông lâm sản, công nghệ chăn nuôi...). Cụ thể là: Phạm Hoàng Hải, đề tài TN3/T03; Trần Tuấn Anh, đề tài TN3/T05; Nguyễn Năng Dũng, đề tài TN3/T28; Trương Quang Hải, đề tài TN3/T18; Hoàng Đức Cường, đề tài TN3/T25; Trần Văn Ý, đề tài TN3/TN08.

Các đề tài trong Chương trình Tây Nguyên 3 (2011-2015) thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên đã cung cấp đầy đủ các luận chứng, số liệu cụ thể để đánh giá toàn diện lợi thế, tiềm năng đang được khai thác hiện nay ở Tây Nguyên, phát hiện thêm một số tiềm năng mới chưa được khai thác về đa dạng sinh hoạt, di sản thiên nhiên, khoáng sản..., các công nghệ đã và đang được sử dụng ở Tây Nguyên hiện nay. Xét dưới góc độ khoa học tự nhiên, tiềm năng và lợi thế của Tây Nguyên được đánh giá bằng việc xây dựng cốt lõi các bản đồ về các loại tài nguyên (đã, đang và chưa được khai thác), để từ đó đưa ra các kiến nghị chính sách nhằm khai thác và sử

dụng hợp lý nguồn tài nguyên này, và sẽ áp dụng các công nghệ mới nào phù hợp các tiềm năng thế mạnh đó.

Các nghiên cứu về kỹ thuật và triển khai ứng dụng công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Tây Nguyên

Trong Chương trình Tây Nguyên 3 giai đoạn 2011-2015, và các chương trình nghiên cứu độc lập khác của các Bộ/ngành đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này, trong đó: tập trung vào công nghệ nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, ứng dụng viễn thám, GIS. Sau đây là một số nghiên cứu tiêu biểu:

Nguyễn Thu Hà, đề tài TN3/C01; Lê Thị Châu, đề tài TN3/C02; Nguyễn Thanh Tùng, đề tài TN3/C03; Nguyễn Cửu Khoa, đề tài TN3/C03; Thái Quang Vinh, đề tài TN3/C07; Phan Hồng Khôi, đề tài TN3/09; Phạm Việt Cường, đề tài TN3/C10. Từ kết quả nghiên cứu chuyển giao công nghệ thích hợp nhằm tạo ra các sản phẩm hàng hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế cho Tây Nguyên: gạch không nung, công nghệ nuôi cấy phôi bò sữa cao sản, công nghệ đèn LED, công nghệ dược liệu, công nghệ viễn thám... đã được ứng dụng trong sản xuất, chuyển giao cho chính quyền địa phương phục vụ công tác QLNN và doanh nghiệp, từng bước được thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu góp phần phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên.

Các nghiên cứu về cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội, để khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở Tây Nguyên

Bùi Quang Tuấn (2014), đề tài TN3/X01. Trong đề tài này, nhóm tác giả đã đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tây Nguyên hiện nay đang có nhiều dấu hiệu bất thường, chưa chú trọng phát triển về mặt chất lượng để đảm bảo phát triển bền vững, trong thời gian qua kinh tế của vùng tăng trưởng chủ yếu dựa vào, tài nguyên, nông nghiệp truyền thống. Để tăng trưởng bền vững, trong thời gian tới, kinh tế Tây Nguyên cần phải phát triển dựa trên các yếu tố như năng suất lao động, đổi mới sáng tạo và KHCN, trong các ngành công nghiệp chế biến nông nghiệp, các sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên như cao su, điều, hoa, tiêu, rau sạch, dược liệu; hoặc các đề xuất về chính sách ngành và chính sách sản phẩm cho Tây Nguyên.

Nguyễn Trọng Xuân (2014), đề tài TN3/X17. Đề tài đã đánh giá thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2011-2014, dựa trên các tiêu chí: số lượng, chất lượng, cơ cấu. Theo đó, đến hết năm 2014, toàn vùng Tây Nguyên có 380.000 doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ về vốn và lao động, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thủy điện, khai

khoáng, trồng rừng, dịch vụ, thương mại... Tây Nguyên vẫn còn thiếu những doanh nghiệp đầu đàn, doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao... Bùi Tất Thắng (2014), đề tài TN3/08. Đề tài đã phân tích thực trạng bức tranh giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực của Tây Nguyên sau 30 năm Đổi mới, đó là nền giáo dục được đầu tư theo chiều rộng (số lượng cơ sở giáo dục, số lượng giáo viên, quy mô học sinh). Chất lượng nguồn lao động thấp, đặc biệt là lao động được đào tạo qua các cấp: nghề, trung cấp, cao đẳng nghề, đại học... chiếm tỷ lệ thấp, và lao động của Tây Nguyên trong thời gian qua chủ yếu là lao động di cư từ các vùng khác đến. Đây cũng chính là, bất cập, thách thức lớn nhất đối với Tây Nguyên trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều sâu, dựa trên năng suất lao động và đổi mới sáng tạo, thì sẽ thiếu hụt lực lượng lao động có chất lượng.

Bùi Nhật Quang (2017), đã chỉ ra rằng trong thời gian gần đây, cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đã trở thành chủ đề được nghiên cứu, phân tích và bàn luận rộng rãi tại nhiều diễn đàn với nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Thực tế cho thấy, cách mạng công nghiệp 4.0 bắt đầu có ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau tới các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị tại Việt Nam. Trong bối cảnh như vậy, cần thiết phải nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, coi đó như một giải pháp phù hợp, một cách thức ứng phó hiệu quả để tranh thủ các cơ hội mà cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến cho Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của nhóm tác giả Bùi Quang Tuấn - Hà Huy Ngọc (2017), cũng đã cho thấy Tây Nguyên là một vùng có nhiều tiềm năng và lợi thế. Để đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, Tây Nguyên trong giai đoạn mới cần phải chuyển đổi mạnh mẽ để bắt kịp với xu hướng trên, tận dụng được các cơ hội mới và quý báu cho phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, liên kết vùng để tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng. Để đổi mới sáng tạo thì doanh nghiệp đóng vai trò then chốt, chủ đạo, thì thế Chính phủ, chính quyền địa phương cần kiến tạo các chính sách, dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển dựa trên sáng tạo, hình thành các mô hình kinh doanh mới để phát triển các tiềm năng, tính đặc thù và dựa trên tài sản trí tuệ của Tây Nguyên.

Hơn nữa các bài viết của nhóm tác giả Bùi Quang Tuấn, Nguyễn Đình Hoà (2017); Hoàng Vũ Quang (2017), cũng góp phần làm sáng tỏ, những lợi thế thế đặc thù riêng có của Tây Nguyên: về vị trí địa lý, tài nguyên, hệ sinh thái; lợi thế về văn hoá, dân tộc, tôn giáo; lợi thế về giá trị nông sản, hoa quả... đồng thời cũng nêu lên những điểm bất lợi thế của vùng: chất lượng thể chế, cơ sở hạ tầng còn kém; nguồn

nhân lực thấp; tư duy đóng cửa, khép kín... Trên cơ sở tham chiếu với bối cảnh mới của Hiệp định FTA thế hệ mới, AEC, đặc biệt là tác động trực tiếp của cách mạng công nghiệp 4.0, đã mở ra cho Tây Nguyên nhiều cơ hội để phát huy các lợi thế đặc thù, áp dụng các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới để nâng cấp các ngành hàng, chuỗi giá trị sản phẩm ở Tây Nguyên. mô hình ươm tạo công nghệ nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp CNC...

2.3. Đánh giá các nghiên cứu liên quan đến đề tài

Những vấn đề vẫn còn tranh luận, khoảng trống hoặc chưa nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu về Tây Nguyên dưới góc độ khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong bối cảnh nhập kinh tế quốc tế và liên kết vùng còn rất ít, mới chỉ dừng ở các công trình nghiên cứu nhỏ, lẻ, các báo cáo tổng kết, và còn thiếu vắng các công trình nghiên cứu có quy mô và có giá trị cao.

Thứ hai, Hầu hết các công trình nghiên cứu trước đó đều mới dừng ở việc nghiên cứu một lĩnh vực cụ thể nào đó, một sản phẩm hoặc một ngành đặc thù nào đó ở Tây Nguyên, các nghiên cứu về công nghệ: dược liệu, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới... Vẫn còn thiếu những những công trình nghiên cứu đặc thù cho Tây Nguyên trong khuyến khích sáng tạo, chuyển giao công nghệ, khuyến khích xây dựng doanh nghiệp KH&CN, vườn ươm tạo công để biến các giá trị và lợi thế đặc thù thành sức mạnh phát triển KT-XH....

Thứ ba, hầu hết các công trình nghiên cứu trước chỉ dựa vào các số liệu thứ cấp để đánh giá chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới. Chưa có nghiên cứu nào *tiến hành điều tra khảo sát ý kiến của các bên liên quan*; đặc biệt, điều tra *ý kiến của doanh nghiệp về những yếu tố chính có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư* của họ vào đổi mới công nghệ.

Thứ tư, chưa có công trình nào trong nước nghiên cứu một cách bài bản, hệ thống kinh nghiệm khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vào các khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn có thể áp dụng cho vùng Tây Nguyên của Việt Nam. Một số nghiên cứu chỉ đề cập đến kinh nghiệm của các nước một cách chung chung, chưa tìm hiểu *những mô hình chính sách hết sức cụ thể*.

Thứ năm, hình thành thị trường khoa học nghệ đặc thù cho Tây Nguyên trong đó mở rộng hợp tác quốc tế là hết sức cần thiết đối với vùng đất này trong giai đoạn mở cửa hội nhập quốc tế. Nhiều hướng tiếp cận vấn đề mới trong tái cấu trúc nền kinh tế Tây Nguyên tăng trưởng theo chiều sâu, từng bước được hé mở dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4: công nghệ năng lượng tái tạo,

công nghệ chế biến nông lâm sản, du lịch sinh thái, tâm linh. *Còn nhiều câu hỏi còn bỏ ngỏ cần được nghiên cứu chuyên sâu.*

3. Mục tiêu, nhiệm vụ của đề tài

Mục tiêu tổng quát:

Nghiên cứu đề xuất giải pháp chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới (đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và trong kỷ nguyên số).

Mục tiêu cụ thể:

1) Làm rõ những vấn đề lý luận về khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong bối cảnh hội nhập và kỷ nguyên số.

2) Làm rõ thực trạng hoạt động khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế hiện nay.

3) Đề xuất chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế và trong kỷ nguyên số.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

1) Tiếp cận liên vùng

Tây Nguyên là một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm 5 tỉnh. Việc nghiên cứu tổng thể về vùng Tây Nguyên hướng tới phát triển bền vững vừa phải chú ý đến tính tổng thể của toàn vùng hoặc phân vùng, cũng như lưu ý tới việc làm sáng tỏ những đặc điểm riêng của mỗi vùng, trên cơ sở đó đề xuất các định hướng quy hoạch, mô hình và giải pháp phát triển bền vững phù hợp với từng tiểu vùng.

2) Tiếp cận phát triển bền vững:

Qiểm phát triển bền vững được đẩy lên mạnh mẽ và trở thành xu hướng chung của toàn thế giới cho đến hiện tại. Phát triển bền vững phải đảm bảo sự hài hòa, hợp lý và tương đối cân bằng trong quá trình phát triển của ba lĩnh vực: kinh tế (tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho người dân), xã hội (xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm) và môi trường (khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế thiên tai,...).

3) Tiếp cận hệ thống:

Cách tiếp cận hệ thống sẽ cho phép nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố trên, sự thay đổi trong một yếu tố sẽ có ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống. Do đó, cách tiếp cận hệ thống sẽ cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về các hợp phần trong hệ thống,

cũng như những mối liên hệ, sự kết nối giữa các hợp phần. Cách tiếp cận hệ thống rất phù hợp cho việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ Tây Nguyên, để phân chia lãnh thổ này thành các vùng và tiểu vùng với định hướng phát triển cụ thể, dựa trên lợi thế so sánh nhằm khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; và tạo sự kết nối, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

4) Cách tiếp cận liên ngành:

Chủ đề, đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ là khá rộng, phức tạp, đòi hỏi có kiến thức tổng hợp từ nhiều chuyên ngành để giải quyết vấn đề. Vì vậy, việc lựa chọn cách tiếp cận **tiếp cận đa ngành, liên ngành để giải quyết các mục tiêu và nội dung nghiên cứu**: sẽ tiếp cận kết hợp giữa khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, kỹ thuật-công nghệ: chính sách công, thể chế, kinh tế, xã hội học, văn hoá, KH&CN, địa lý học, khí hậu học, sinh thái học, khu vực học....

5) Cách tiếp cận sử dụng nghiên cứu các vấn đề về chính sách

Theo (Ellis, 1992), chu trình chính sách là vòng đời của chính sách, nó gồm nhiều chu kỳ nối tiếp nhau theo dạng một đường thẳng. Trong mỗi chu kỳ có 2 giai đoạn là hoạch định chính sách và triển khai chính sách. Trong từng giai đoạn lại có các nội dung cụ thể. Chu kỳ chính sách mới được hình thành dựa trên kết quả đánh giá ở cuối mỗi chu kỳ chính sách trước. Từ đó cho thấy, phương pháp tiếp cận theo chu trình chính sách được sử dụng làm định hướng cho nghiên cứu, đánh giá các vấn đề về chính sách.

4.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

1) Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

2) Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Địa điểm thu thập: Dữ liệu sơ cấp sẽ được điều tra ở một số cơ quan Trung ương và tại 5 tỉnh của khu vực Tây Nguyên.

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khoa học công nghệ; Chính sách khuyến khích sáng tạo và đổi mới công nghệ; Các ngành sản xuất, các sản phẩm và dịch vụ thương mại của vùng Tây Nguyên.

Đối tượng điều tra, khảo sát: Đối tượng điều tra bao gồm các cơ quan có liên quan đến xây dựng chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo và ứng dụng chuyển giao công nghệ:

Đề tài sẽ khảo sát tại 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Dự kiến sẽ khảo sát, phỏng vấn với các cơ quan ở cấp tỉnh: một số Sở của tỉnh; Hiệp hội ngành nghề, các Doanh nghiệp; Hội Liên hiệp KH&KT tỉnh...Ngoài

ra, đề tài sẽ xin ý kiến chuyên gia trong và ngoài vùng Tây Nguyên về các nội dung nghiên cứu của đề tài.

Thu thập dữ liệu bằng phiếu điều tra: Dữ liệu sẽ được thu thập thông qua một phiếu điều tra được thiết kế sẵn với các nội dung phục vụ nội dung nghiên cứu: quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, lao động, doanh thu, lợi nhuận, những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp khi khởi nghiệp và đổi mới công nghệ, tiếp cận tín dụng và chính sách hỗ trợ của địa phương và trung ương, đầu tư cho R&D của doanh nghiệp, liên kết của doanh nghiệp với Viện/trường đại học... Tổng cộng có 200 doanh nghiệp được phỏng vấn phiếu điều tra.

Thu thập dữ liệu bằng phỏng vấn trực tiếp: Dựa trên các phiếu điều tra được thiết kế sẵn, nhóm nghiên cứu sẽ thu thập dữ liệu thông qua phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra trên địa bàn nghiên cứu. Thực hiện phỏng vấn trực tiếp sẽ giúp nhóm nghiên cứu thu thập số liệu đầy đủ và chính xác, đáp ứng yêu cầu của nghiên cứu.

3) Phương pháp phân tích số liệu

- i) Phương pháp thống kê mô tả;
- ii) Phương pháp so sánh.

4) Kỹ thuật tổng hợp và xử lý thông tin

(i) Thông tin định tính sẽ được xử lý bởi chương trình NVIVO 8.0 giúp nhận dạng bản chất, và các mối liên hệ bản chất giữa các sự kiện, được mô tả dưới dạng trích dẫn, có thể là một số thống kê nếu có ý kiến thu được có tính phổ biến ở các đối tượng cung cấp thông tin.

(ii) Thông tin định lượng sẽ được xử lý bởi chương trình SPSS 18.0, các kết quả xử lý số liệu sẽ có giá trị về mặt thống kê, giúp đưa ra các số liệu về thực trạng các mặt doanh nghiệp, môi trường kinh doanh, chỉ số khuyến khích sáng tạo dưới dạng bảng, biểu đồ.

5. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu kết luận, báo cáo tổng hợp đề tài có 4 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách khuyến khích sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới

Chương 2: Đánh giá chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

Chương 3: Đánh giá thực trạng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

Nội dung 4: Quan điểm và giải pháp khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh mới.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI

1.1. Khái niệm then chốt

1.1.1. Các khái niệm liên quan đến chính sách khuyến khích sáng tạo

Sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chính sách khuyến khích sáng tạo

Sáng tạo: Theo từ điển Tiếng Việt thì sáng tạo là *Tìm ra cái mới cách giải quyết mới, không bị gò bó, phụ thuộc vào cái đã có*. Khái niệm này đề cập đến sản phẩm sáng tạo, chưa đề cập đến quá trình tạo ra sản phẩm đó. Sáng tạo là **quá trình hoạt động** của con người. Do vậy, sáng tạo là hoạt động có mục đích, dựa trên cơ sở hoạt động của ý thức. Mục đích của sáng tạo chính là tạo ra sản phẩm sáng tạo - cái mới có giá trị. Sự sáng tạo là cả một quá trình chứ không phải là kết quả của hoạt động. Cái quá trình đó bắt đầu từ lúc nảy sinh vấn đề sáng tạo, nghĩa là lúc xuất hiện mục đích sáng tạo cho đến khi tạo ra sản phẩm sáng tạo.

Định nghĩa của OECD (2005) được sử dụng khá phổ biến: “*ĐMST là việc triển khai một sản phẩm (hàng hóa hoặc dịch vụ), một quy trình mới hoặc cải tiến lớn hoặc một phương pháp tiếp thị mới hoặc một phương pháp tổ chức mới trong thực tiễn kinh doanh, tổ chức công việc hoặc quan hệ đối ngoại*” (OECD, 2005). Theo đó, khái niệm này nhấn mạnh hai vấn đề: 1) ĐMST không chỉ là một khâu hay một hoạt động đơn lẻ; mà bao gồm toàn bộ quá trình bắt đầu từ ý tưởng, triển khai thử nghiệm, đưa ra thị trường và cuối cùng kết thúc bằng thành công thương mại; 2) ĐMST bao gồm cả những ý tưởng hình thành sản phẩm, dịch vụ mới và những cải tiến cho những sản phẩm, dịch vụ hiện có.

Tại Việt Nam, khái niệm ĐMST được định nghĩa tại Khoản 16, Điều 3 Luật KH&CN năm 2013 như sau: “*ĐMST (innovation) là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển KT - XH, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa*”.

Chính sách khuyến khích sáng tạo

Chính sách khuyến khích sáng tạo (Innovation Policy) theo Stoneman (1987) là những chính sách liên quan đến sự can thiệp của Nhà nước trong nền kinh tế với mục đích tác động đến quá trình đổi mới công nghệ. Theo Mowery (1992) thì định nghĩa chính sách đổi mới là những chính sách ảnh hưởng đến những quyết định của doanh nghiệp để phát triển, thương mại hóa và thực hiện các công nghệ mới (World Bank, 2010). Nghiên cứu của Ủy ban Châu Âu và Ngân hàng thế giới thì cho rằng,

chính sách ĐMST không đơn thuần chỉ tập trung vào lĩnh vực R&D mà đúng hơn chính sách này tập trung vào các biện pháp tốt nhất để tạo lập một môi trường thuận lợi cho hoạt động đổi mới, truyền bá tri thức và công nghệ trong đổi mới.

Chính sách khuyến khích sáng tạo là sự can thiệp của Nhà nước dẫn đến sự thay đổi kỹ thuật và hình thành đổi mới khác, bao gồm chính sách R&D, chính sách công nghệ, chính sách cơ sở hạ tầng, chính sách tài chính, chính sách nhân lực, chính sách công nghiệp, chính sách thương mại,... Điều đó có nghĩa là chính sách khuyến khích sáng tạo vượt qua khỏi phạm vi của lĩnh vực KH&CN một cách đơn thuần. Mà cần phải hiểu rộng hơn là những chính sách tạo điều kiện thuận lợi và môi trường thúc đẩy cho sự thay đổi và phát triển kinh tế có lợi nhất, khuyến khích sự phát triển của nguồn nhân lực, nảy sinh những ý tưởng dựa trên tri thức và hiện thực hóa những ý tưởng mới này thành các sản phẩm, quy trình và dịch vụ phục vụ xã hội.

Doanh nghiệp khởi nghiệp, hệ sinh thái khởi nghiệp

Khái niệm doanh nghiệp khởi nghiệp

Các tác giả (Bollinger, Hope và Utterback, 1983) lại không đưa định nghĩa mà nêu ra/mô tả một số đặc điểm của doanh nghiệp startup, bao gồm: (1) Một nhóm có từ 1 đến 4 hoặc 5 người là những người sáng lập ra doanh nghiệp khởi nghiệp; (2) Doanh nghiệp có sự tự chủ riêng, và không phải là một phần tách ra từ một tập đoàn hoặc doanh nghiệp lớn sẵn có; (3) Dựa trên ĐMST, nghĩa là mục đích lớn nhất của việc thành lập tổ chức/doanh nghiệp mới này là để khai thác một ý tưởng sáng tạo.

Điểm khác biệt của doanh nghiệp khởi nghiệp

Từ các phân tích trên, có thể chỉ ra các đặc trưng cơ bản của doanh nghiệp khởi nghiệp, bao gồm: có sáng kiến đổi mới/tính đột phá, có quy mô linh hoạt, có tăng trưởng nhanh và có văn hóa tổ chức riêng biệt.

1.1.2. Các khái niệm liên quan đến chính sách ứng dụng công nghệ mới

Khái niệm công nghệ

Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 1985), công nghệ là phương pháp chuyển hóa các nguồn lực thành sản phẩm, bao gồm ba yếu tố: thông tin và phương pháp; phương tiện, công cụ sử dụng phương pháp để thực hiện việc chuyển hóa; sự hiểu biết phương pháp hoạt động như thế nào và tại sao.

Theo Luật KH&CN 2013 của Việt Nam, tại Chương I, Điều 3 nêu rõ: “**Công nghệ** là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

Như vậy, công nghệ có thể xuất hiện dưới các dạng sau:

- Công nghệ là cách thức mà qua đó các nguồn lực được chuyển thành hàng hóa.
- Công nghệ là tập hợp các kiến thức về một quy trình và/hoặc các kỹ thuật chế biến cần thiết để sản xuất ra vật liệu, cấu kiện và sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh.
- Công nghệ là nguồn lực bao gồm kiến thức được áp dụng để nâng cao hiệu quả sản xuất và tiếp thị cho những sản phẩm và dịch vụ đang có và tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới.
- Công nghệ là kiến thức không sờ mó được và không phân chia được và có lợi về mặt kinh tế khi sử dụng để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ.
- Công nghệ là sự áp dụng khoa học vào công nghiệp bằng cách sử dụng các nghiên cứu và cách xử lý một cách có hệ thống và có phương pháp.

Việc phân loại công nghệ có rất nhiều quan điểm, mang tính tương đối do tính đa dạng của công nghệ và mục đích sử dụng công nghệ. Tuy nhiên gắn với đặc điểm của ĐMST, nhiều công trình đề cập đến tầm quan trọng của việc khuyến khích các CNC, công nghệ nguồn và công nghệ mở.

Khái niệm ứng dụng công nghệ mới

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng khái niệm ứng dụng công nghệ mới như: *ứng dụng công nghệ mới là việc chủ động thay thế phần quan trọng (cơ bản, cốt lõi) hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, làm cho quá trình sản xuất, kinh doanh và quản lý đạt hiệu quả cao hơn so với lúc còn sử dụng công nghệ cũ.*

Khái niệm chính sách ứng dụng công nghệ mới

C.Edquist (1997) và C.Freeman (2008) cho rằng, chính sách ứng dụng công nghệ mới là một phạm trù của chính sách khuyến khích ĐMST, đó là những can thiệp của Nhà nước tác động tới sự thay đổi công nghệ và các hình thức đổi mới khác, bao gồm chính sách R&D, chính sách công nghệ, chính sách phát triển vùng. Chính sách ứng dụng công nghệ mới là những chính sách liên quan tới những can thiệp của Nhà nước nhằm mục đích tác động tới quá trình ứng dụng công nghệ mới, đồng thời nó thường liên quan tới các hoạt động R&D công nghệ (OECD, 2005).

Chính sách thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới là tổng thể các quan điểm, các nguyên tắc, các chuẩn mực, các mục tiêu, các giải pháp và các công cụ mà Nhà nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng sử dụng để thúc đẩy các doanh

ngành đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần phát triển doanh nghiệp nói riêng và đất nước nói chung.

1.2. Các đặc điểm cơ bản của khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

1.2.1. Đặc trưng cơ bản của khuyến khích sáng tạo

Mục đích của khuyến khích sáng tạo

Đối với quốc gia, vai trò của KH&CN và ĐMST được khẳng định. Cụ thể là, nội dung kế hoạch nhấn mạnh KH&CN và ĐMST là động lực chính cho phép và thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế thịnh vượng, bao trùm và bền vững với môi trường; công cụ then chốt trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; cung cấp giải pháp giải quyết các thách thức về kinh tế, xã hội, môi trường đối với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và hỗ trợ quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia.

Đối với tổ chức, mục đích của sự khuyến khích sáng tạo là duy trì và tăng cường lợi nhuận của tổ chức. Khuyến khích sáng tạo sản phẩm/dịch vụ có thể là sự khuyến khích sáng tạo về giá và sự khác biệt hóa của các đặc tính sản phẩm. Lợi nhuận của sản phẩm phụ thuộc vào doanh thu nhận được và chi phí mà tổ chức bỏ ra cho sản xuất và bán sản phẩm.

Nguồn gốc của khuyến khích sáng tạo

Khuyến khích sáng tạo bắt nguồn từ những ý tưởng trong và ngoài tổ chức. Những ý tưởng trong tổ chức có được từ tính sáng tạo của tổ chức. Tuy nhiên, tính sáng tạo chỉ là một phần của sự khuyến khích sáng tạo. Nếu nói khuyến khích sáng tạo chỉ để sáng tạo ra các ý tưởng thì không đầy đủ.

Các hình thức khuyến khích sáng tạo

Khuyến khích sáng tạo có thể được phân loại theo một số tiêu chí khác nhau, có thể theo tính chất, theo độ sâu hoặc theo lĩnh vực đổi mới:

- Theo tính chất đổi mới, đổi mới bao gồm đổi mới hành chính tổ chức (administrative innovation) và đổi mới kỹ thuật (technical innovation)
- Theo độ sâu của đổi mới

Freeman (1987) đã chia đổi mới thành bốn loại: 1) Đổi mới tiệm tiến (incremental innovation); 2) Đổi mới căn bản (radical innovation); 3) Hệ thống công nghệ mới (new technology systems); 4) Thay đổi chủ thuyết kinh tế - kỹ nghệ (change of techno-economic paradigms).

- Theo lĩnh vực đổi mới

Đổi mới trong các doanh nghiệp sẽ bao gồm đổi mới công nghệ, đổi mới marketing, đổi mới cơ cấu tổ chức và đổi mới chiến lược.

Thuộc tính của khuyến khích sáng tạo

Xuất phát từ định nghĩa của khuyến khích sáng tạo, ta thấy bất kỳ sự khuyến khích sáng tạo nào cũng bao gồm bốn thuộc tính cơ bản, đó là tính mới, tính giá trị, tính thương mại và tính liên kết:

1.2.2. Đặc trưng cơ bản của ứng dụng công nghệ mới

Tính tất yếu của ứng dụng công nghệ mới

Tính tất yếu của đổi mới công nghệ còn do các lợi ích khác nhau cho doanh nghiệp đổi mới cũng cho toàn xã hội nói chung. Các lợi ích đó là: (1) Nâng cao chất lượng sản phẩm; (2) Duy trì và tăng thị phần; (3) Mở rộng phạm vi sản phẩm, tạo thêm chủng loại mới của sản phẩm; (4) Đáp ứng được các quy định, tiêu chuẩn, luật lệ; (5) Giảm tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng; (6) Cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao độ an toàn sản xuất; (7) Giảm tác động xấu đối với môi trường sống.

Cơ sở của việc ứng dụng công nghệ mới

Ngày nay quá trình ứng dụng công nghệ mới gắn liền với sự phát triển của khoa học, thành tựu của khoa học chính là cơ sở của ứng dụng công nghệ mới. Sự tăng trưởng theo quy luật hàm số mũ của các phát minh và sáng chế hiện nay đã rút ngắn vòng đời của công nghệ. Ứng dụng công nghệ mới dựa trên các phát minh và sáng chế. Việc ứng dụng công nghệ mới và khuyến khích ứng dụng công nghệ mới được thực hiện theo hai cơ chế: *chuyển giao công nghệ* và *phát tán công nghệ*.

Chuyển giao công nghệ:

Chuyển giao công nghệ là sự trao đổi tri thức kỹ thuật, dữ liệu, các bản vẽ thiết kế, các phát minh, sáng chế, các bí quyết, các thiết bị, các quy trình sản xuất, vận hành và các kỹ năng quản lý từ một tổ chức này sang một tổ chức khác.

Phát tán công nghệ:

Sau khi một công nghệ được áp dụng lần đầu ở đâu đây thì sự áp dụng dần dần lan truyền sang những nơi khác, tức là công nghệ được truyền bá từ nơi này sang nơi khác. Tốc độ truyền bá bị chi phối bởi yếu tố “láng giềng” và yếu tố “bậc thang”.

Quá trình hình thành và ứng dụng công nghệ mới

Có tám giai đoạn trong quá trình đổi mới công nghệ, một số các hoạt động trong mỗi giai đoạn có thể trùm sang giai đoạn khác:

- *Nghiên cứu cơ bản*: là những nghiên cứu nhằm tăng thêm hiểu biết chung về các quy luật của tự nhiên.
- *Nghiên cứu ứng dụng*: loại nghiên cứu hướng trực tiếp vào việc giải quyết một hoặc những vấn đề xã hội đặt ra.
- *Triển khai công nghệ*: những hoạt động của con người nhằm biến đổi tri thức và các ý tưởng thành phần cứng, phần mềm hoặc dịch vụ.
- *Thực thi công nghệ*: một loạt các hoạt động gắn với việc đưa một sản phẩm ra thị trường. Thực thi công nghệ có quan hệ với việc ứng dụng lần đầu tiên một ý tưởng hoặc một sản phẩm.
- *Sản xuất*: đây là một loạt các hoạt động gắn với việc mở rộng loại sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể. Sản xuất bao gồm việc chế tạo, quản lý, cung cấp và phân phối.
- *Marketing*: đây là một loạt các hoạt động đảm bảo cho người tiêu dùng tiếp nhận công nghệ.
- *Truyền bá*: đây là chiến lược và các hoạt động đảm bảo sự lan truyền và vị thế của công nghệ trên thị trường.
- *Mở rộng công nghệ*: đây là giai đoạn mà mục tiêu là duy trì ưu thế cạnh tranh của công nghệ.

1.2.3. Môi quan hệ giữa khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

Thứ nhất, *ứng dụng công nghệ mới là một dạng ĐMST – Đổi mới công nghệ.*

Thứ hai, *kết quả của hoạt động ĐMST là cơ sở của ứng dụng công nghệ mới.*

Cuối cùng, *ứng dụng công nghệ mới giúp lan truyền và củng cố vị thế của công nghệ mới – kết quả của ĐMST, từ đó khuyến khích và phát huy tinh thần ĐMST hơn nữa.*

1.3. Các yếu tố tác động đến khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

Các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, khu vực; Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; Xu hướng chuyển giao công nghệ.

Các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

Thể chế, chính sách liên quan; Chất lượng nguồn nhân lực; Cơ sở hạ tầng hỗ trợ; Hoạt động khoa học và công nghệ; Hệ thống giáo dục đào tạo đại học, sau đại học; Văn hoá khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

1.4. Vai trò của khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới đối với sự phát triển của quốc gia

- Sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới giúp giảm khoảng cách thu nhập giữa các quốc gia.
- Sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới giúp tạo ra những việc làm mới.
- Sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới giúp tạo ra các thị trường mới.
- Sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới góp phần giải quyết các thách thức của xã hội.

1.5. Đánh giá chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

1.5.1. Các tiêu chí đánh giá

Hiệu quả của các chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới cần dựa trên một bộ chỉ báo bao gồm nhiều tiêu chí khác nhau: (mức độ đầy đủ và đồng bộ, mức độ khả thi, mức độ hiệu quả chính sách.

1.5.2. Đo lường chỉ số đổi mới sáng tạo

Hiện tại, đã có rất nhiều cách tiếp cận và tính toán chỉ số ĐMST được thực hiện bởi các tổ chức, cơ quan trên toàn cầu. Trong đó, phổ biến nhất là những chỉ số sau: chỉ số Sáng tạo Toàn cầu (GII) được đưa ra dựa trên hai nhóm chỉ số: nhóm chỉ số đầu vào, và nhóm chỉ số đầu ra. Nhóm chỉ số đầu vào gắn chặt với các yếu tố quốc dân, làm nền tảng và tiền đề cho các hoạt động đổi mới/sáng tạo.

1.6. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

- Kinh nghiệm của nhóm các nước phát triển: Tập trung phân tích kinh nghiệm ĐMST và ứng dụng công nghệ các quốc gia sau đây : Thụy Điển, Israel
- Nhóm các nước trong khu vực Tập trung phân tích kinh nghiệm ĐMST và ứng dụng công nghệ các quốc gia sau đây : Singapore, Thái Lan

Nhóm các nền kinh tế mới nổi tương đồng với Việt Nam: Tập trung phân tích kinh nghiệm ĐMST và ứng dụng công nghệ các quốc gia sau đây : Hàn Quốc, Trung Quốc.

Trên cơ sở đó sẽ rút ra các bài học rút chung cho Việt Nam và Tây Nguyên từ nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế

Trước hết Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý cho chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới thông qua hệ thống các biện pháp. Thứ hai, thúc đẩy lan tỏa kinh nghiệm về đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.

Thứ ba, liên kết giữa các tổ chức khoa học và doanh nghiệp là một trong những quan hệ cơ bản của các hệ thống đổi mới quốc gia.

Thứ tư, các hoạt động khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới

Thứ năm, xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực và trình độ cao (nhân viên chuyên nghiệp, nhà môi giới, các chuyên gia)

Cuối cùng, muốn thực hiện được chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới thì không thể bỏ qua các biện pháp tài chính.

Chương 2

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

2.1. Thực trạng chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

2.1.1. Các chính sách chung

Thời gian qua nhiều bộ luật quan trọng liên quan đến phát triển KH&CN đã được ban hành và thực thi như: Luật KH&CN, Luật Chuyển giao Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật CNC. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Nghị định quan trọng nhằm khuyến khích việc đầu tư vào KH&CN, đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp như: Nghị định 119/1999/NĐ-CP về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào KH&CN; Nghị định 122/2003/NĐ-CP về thành lập quỹ phát triển KH&CN quốc gia; Nghị định 115/2005/NĐ-CP về tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu KH&CN; Nghị định 80/2007/NĐ-CP về doanh nghiệp KH&CN. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017 và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngày 06/06/2017, Thủ tướng Chính phủ cũng ra Chỉ thị 26/CT-TTg về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016, Thủ tướng Chính phủ khẳng định tinh thần “Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp”. Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 6/2/2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KT - XH và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2018; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển. Tư vấn hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan trực tiếp tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014 (sửa đổi năm 2016), Luật Bảo vệ môi trường 2014, Luật Cạnh tranh 2004, triển khai thi hành Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Lao động 2012, Luật Bảo hiểm xã hội...

2.1.2. Chính sách nhằm phát triển các sản phẩm đặc thù vùng Tây Nguyên

Thông qua các chương trình Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên dành được nhiều sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Về khía cạnh KH&CN đến nay Chính phủ đã phê duyệt ba chương trình Tây Nguyên:

Chính sách thúc đẩy nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Tây Nguyên

Liên quan đến chính sách cho NNCNC, hiện nay đã được xây dựng tương đối đầy đủ: Luật CNC 2008, Quyết định số 2457/QĐ-TTg của Thủ tướng về việc Phê duyệt chương trình quốc gia phát triển CNC đến năm 2020, ngày 2/2/2012; Quyết định số 1895/QĐ-TTg của Thủ tướng về việc phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC, ngày 17/12/2012; Quyết định 575/QĐ-TTg của Thủ tướng về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng CNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Gần đây, tại Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2017, Chính phủ giao Ngân hàng nhà nước chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, chủ lực là các Ngân hàng thương mại nhà nước thực hiện chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC, nông nghiệp sạch với lãi suất phù hợp (thấp hơn lãi suất thị trường). Trên cơ sở đó, Ngân hàng nhà nước đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC, nông nghiệp sạch.

Với mục tiêu phát huy tối đa vị thế tiềm năng, lợi thế của vùng Tây Nguyên về nông nghiệp, Thủ tướng đã quy hoạch khu/vùng nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn vùng Tây Nguyên.

Để thực hiện chương trình nông nghiệp ứng dụng CNC, hiện nay 5 tỉnh vùng Tây Nguyên đã ban hành quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng CNC và xây dựng đề án và ban hành Quyết định về phát triển NNCNC ở các địa phương vùng Tây Nguyên giai đoạn 2015-2020. Trong đó, Lâm Đồng là địa phương đi đầu cả nước, trong việc tiếp cận nông nghiệp ứng dụng CNC, do đó tỉnh đã sớm ban hành các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Quy hoạch các Khu sản xuất NNCNC; Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung; Ban hành chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng CNC; Ban hành các chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp; Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm đặc thù vùng Tây Nguyên

Đưa sản phẩm “Sâm Ngọc Linh” vào chương trình sản phẩm quốc gia⁶. Để thực hiện Quyết định 787/QĐ-TTg, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định

⁶ Quyết định 787/QĐ-TTg ngày 05/6/2017 về bổ sung danh mục sản phẩm quốc gia thuộc Chương trình Phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

số 4466/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến được liệt kê trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Chương trình phát triển các tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên

Hiện nay, 5 tỉnh vùng Tây Nguyên đã ban hành Quyết định thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020, tập trung vào bốn nhóm nội dung chính: Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ; Hỗ trợ bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm đặc thù, chủ lực của địa phương; Tăng cường hiệu quả thực thi quyền SHTT, chống xâm phạm quyền SHTT; Hỗ trợ bảo hộ và phát triển các thành quả sáng tạo của các nhà sáng chế không chuyên.

2.1.3. Chính sách liên quan đối với các chủ thể của hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

Chính sách đối với chủ thể viện nghiên cứu

Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ.

Quyết định 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020;

Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030.

Chính sách đối với chủ thể doanh nghiệp KH&CN

Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN: Đây có thể coi là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên đề cập đến thuật ngữ “Doanh nghiệp KH&CN”.

Quyết định 214/2005/QĐ-TTg ngày 30 /8/ 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường công nghệ.

Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và các văn bản thi hành.

Đề án Thương mại hóa công nghệ theo mô hình “Thung lũng Silicon tại Việt Nam” (VSV) (theo Quyết định số 1383/QĐ-BKH&CN ngày 04/6/2013 của Bộ

KH&CN) giúp phát triển nền kinh tế tri thức, đưa các kết quả nghiên cứu sáng tạo vào ứng dụng trong thực tế.

Chính sách liên quan đến chủ thể các trường ĐH

Luật Giáo dục ĐH 2012 dành một chương riêng biệt từ Điều 39 đến Điều 41 quy định về hoạt động khoa học, công nghệ của trường ĐH. Theo đó, mục tiêu hoạt động KH&CN trong trường ĐH.

Tiếp đến Luật Giáo dục ĐH sửa đổi năm 2019 có các quy định mới mang ý nghĩa tạo động lực phát triển như: quy định chi tiết về quyền tự chủ và trách nhiệm trong hoạt động của cơ sở giáo dục ĐH, trách nhiệm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong cơ sở giáo dục ĐH phục vụ phát triển đất nước...

Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020.

Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ ban hành quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục ĐH.

Chính sách đối với chủ thể doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN và ĐMTS

Đầu tiên phải kể đến là Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được ban hành vào năm 1990, đưa ra khung pháp lý cho các doanh nghiệp tư nhân và tiếp theo. Luật Doanh nghiệp đầu tiên được chấp thuận vào năm 1999 và thực thi vào năm 2000 thay thế cho Luật Doanh nghiệp tư và luật Công ty và đơn giản hóa quy trình thủ tục thành lập doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp thống nhất được giới thiệu vào năm 2005 để tạo ra sân chơi bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế. Luật Doanh nghiệp năm 2014 có những thay đổi theo hướng tích cực cho sự phát triển của doanh nghiệp. Trong *Luật KH&CN năm 2013 (Luật số 29/2013/QH13)*, Điều 56 và Điều 57, Mục 2 đầu tư của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Luật KH&CN năm 2013 đã nêu rõ các nội dung liên quan đến việc đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động khoa học, công nghệ.

Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.

Nghị quyết số 297/NQ-UBTVQH13 ngày 02/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2015-2020, trong đó chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ và cơ khí chế tạo.

Chính sách liên quan đến các quỹ hỗ trợ ĐMTS và KH&CN

Luật KH&CN năm 2013: Luật KH&CN năm 2013 dành hẳn một mục dành riêng cho các quỹ hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động KH&CN.

Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia.

Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ: Nghị định này có bổ sung một số chức năng mới của quỹ theo Luật KH&CN năm 2013, bao gồm: Bảo lãnh vốn vay; cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ KH&CN thông qua quỹ; hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực KH&CN.

Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và Quyết định số 1051/QĐ-TTg ngày 03/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và các văn bản thi hành.

Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp KH&CN Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1286/QĐ-BNV ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2.1.4. Các chính sách hỗ trợ khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới đang áp dụng ở vùng Tây Nguyên

Chính sách thuế

Các ưu đãi về thuế áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Luật Đầu tư, 2005). Theo Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Chuyển giao công nghệ (2006, sửa đổi 2017), Luật KH&CN (2000, sửa đổi 2013), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi 2008), cùng các Nghị định, Nghị quyết, Quyết định và Thông tư hướng dẫn, các chính sách ưu đãi thuế cho hoạt động KH&CN nói chung và đổi mới công nghệ trong ngành công nghiệp.

Chính sách tài chính

Chính sách tài chính thúc đẩy ĐMST KH&CN; Chính sách tài chính thúc đẩy ĐMST KH&CN từ các tổ chức KH&CN; Chính sách tài chính thúc đẩy đổi mới sáng tạo KH&CN từ các doanh nghiệp; Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã có chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trong các đề án, chương trình KH&CN quốc gia, chuyển giao KH&CN vào sản xuất như: *Quỹ Đổi mới KH&CN quốc gia (NATIF)* và *Dự án Đẩy mạnh ĐMST thông qua nghiên cứu KH&CN (FIRST) hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động ĐMST KH&CN.*

Chính sách tín dụng

- Ưu đãi tín dụng cho hoạt động đổi mới công nghệ nói chung được thể hiện: Quyết định số 1381/2002/QĐ-NHNN ngày 16/12/2002 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Nghị định 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định 178/1999/NĐ-CP về việc tổ chức tín dụng cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

- Quỹ phát triển KH&CN (2003), Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (2015) được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Luật KH&CN (2000), Luật Chuyển giao công nghệ (2006), Quỹ do Bộ KH&CN quản lý và điều hành.

- Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được phép thành lập theo quyết định số 193/2001/QĐ-TTg và quyết định điều chỉnh số 115/QĐ-TTg (2004) của Thủ tướng Chính phủ.

Chính sách khuyến khích thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào lĩnh vực KH&CN và ứng dụng CNC

Cơ chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư ứng dụng KH&CN trong nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ nguồn kinh phí từ Ngân sách nhà nước; Chính sách sách hỗ trợ về thuế, tín dụng và sử dụng đất đai.

2.1.5. Chính sách thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp và nhà nghiên cứu và thị trường

- Hình thành các liên kết trong các tổ chức R&D.
- Chính sách thị trường.

2.2. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách khuyến khích ĐMST, ứng dụng công nghệ và các khó khăn tại doanh nghiệp

2.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng

- Về các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến năng lực ĐMST và ứng dụng công nghệ, các doanh nghiệp cho rằng, trình độ quản lý, quản trị tri thức là nhân tố tác động mạnh nhất và kỹ năng của đội ngũ nhân viên là nhân tố ít ảnh hưởng nhất.

- Về các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến năng lực ĐMST và ứng dụng công nghệ, các doanh nghiệp cho rằng, hoạt động liên quan tới các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và các thủ tục pháp lý khác là yếu tố ảnh hưởng nhất (40%). Khả năng tiếp cận tài chính cho hoạt động ĐMST, ứng dụng công nghệ là yếu tố cao thứ hai ảnh hưởng tới hoạt động này của doanh nghiệp (26%).

2.2.2. Khó khăn khi ĐMST và ứng dụng công nghệ mới

Kết quả điều tra của đề tài cho thấy, các khó khăn xuất phát từ bên trong tổ chức, tài chính (37%) và cơ sở hạ tầng (25%) được xem là những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải khi thực hiện ĐMST, ứng dụng công nghệ. Bên cạnh đó, trình độ quản lý, quản trị còn lạc hậu cũng là yếu tố lớn khiến cho hoạt động này bị cản trở.

2.3. Đánh giá mức độ hoàn thiện của chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

- Mức độ đầy đủ, đồng bộ của chính sách
- Mức độ phù hợp và ổn định của chính sách
- Mức độ khả thi
- Hiệu quả chính sách

Qua kết quả điều tra của đề tài cho thấy, tiếp cận thông tin về các chương trình, chính sách khuyến khích ĐMST và ứng dụng công nghệ là một trong những khó khăn của doanh nghiệp, khi chỉ có dưới 10% doanh nghiệp tại các lĩnh vực cho biết họ nắm rõ về các chương trình, chính sách khuyến khích này. Trong khi đó, nhu cầu tham gia các chương trình, chính sách khuyến khích ĐMST này tại các doanh nghiệp là tương đối cao (chiếm gần 60% số doanh nghiệp tham gia khảo sát).

Bên cạnh đó các doanh nghiệp đánh giá cao sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương trong các chương trình, chính sách khuyến khích ĐMST và ứng dụng công nghệ, trong đó cao nhất là sự hỗ trợ về các thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh. Tiếp nhận thông tin và chuyển giao công nghệ được triển khai hiệu quả tại các tỉnh Kon Tum, Lâm Đồng và tương đối hiệu quả tại Gia Lai, còn ở các tỉnh khác của khu vực Tây Nguyên, hoạt động này không diễn ra. Ngược lại, các tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk lại được các doanh nghiệp đánh giá cao hiệu quả hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ tín dụng và vốn, trong đó, đặc biệt ở tỉnh Đắk Nông, 100% doanh nghiệp đều cho rằng hoạt động này tại địa phương rất hiệu quả.

2.4. Những rào cản và hạn chế của chính sách đối với khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

2.4.1. Những rào cản từ tiếp cận chính sách đối với các chủ thể

Từ phía các trường đại học

Kinh phí dành cho KH&CN trong các trường ĐH còn ít; Mối liên kết giữa trường ĐH và doanh nghiệp.

Từ phía viện nghiên cứu

Có hai rào cản chính xuất phát từ Viện nghiên cứu như sau: Rào cản thể chế liên quan đến cơ chế tự chủ; Rào cản thể chế liên quan đến nguồn nhân lực.

Doanh nghiệp KH&CN và năng lực quản trị của hệ thống

Có ba rào cản chủ đạo từ các doanh nghiệp KH&CN như sau:

- Thủ tục hành chính thành lập doanh nghiệp KH&CN còn chưa phù hợp với thực tiễn.

- Tiếp cận các chính sách ưu đãi phát triển doanh nghiệp KH&CN:

- Cơ chế liên quan đến vườn ươm doanh nghiệp KH&CN

- Năng lực quản trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Định chế hỗ trợ KH&CN

- Quy mô kinh phí được phân bổ cho quỹ và mức tài trợ cho các dự án nghiên cứu còn nhỏ bé

- Chưa có quỹ nào của Nhà nước có bản chất và cơ chế hoạt động như một quỹ Đầu tư mạo hiểm

Cơ sở hạ tầng cho KH&CN và ĐMST

Theo đó, rào cản được nhận định và phân tích dựa trên rào cản về cơ sở hạ tầng liên quan đến việc phát triển các khu CNC, vườn ươm KH&CN và hệ thống cơ sở thông tin dành cho KH&CN và ĐMST; Cơ sở hạ tầng liên quan đến việc phát triển các khu CNC; Hạ tầng liên quan hệ thống cơ sở dữ liệu dành cho KH&CN.

Phát triển thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thứ nhất, khung pháp luật cho thị trường KH&CN chưa được hình thành đầy đủ, nhất là đối với các hoạt động triển khai, thử nghiệm ứng dụng các công nghệ do các cơ quan khoa học trong nước sáng chế.

Thứ hai, hiện nay vẫn chưa có chính sách hữu hiệu thúc đẩy các cơ quan nghiên cứu phát triển ứng dụng kết quả nghiên cứu, công bố rộng rãi kết quả nghiên cứu và biến kết quả nghiên cứu thành các sản phẩm có giá trị thương mại.

Thứ ba, hàng hóa cho thị trường khoa học phần lớn do Nhà nước cấp kinh phí thực hiện theo chế độ giao trực tiếp nên hầu hết các sản phẩm không được định giá hoặc nếu được định giá thì ở mức quá thấp; không có sự cạnh tranh giữa những người bán hàng.

Thứ tư, hệ thống thông tin và dịch vụ KH&CN chưa làm tốt vai trò trung gian, thúc đẩy sự trao đổi thông tin giữa bên cung cấp công nghệ và bên có nhu cầu đổi mới công nghệ.

2.4.2. Bất cập của hệ thống chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ vùng Tây Nguyên

Từ những phân tích ở các phần trên, có thể rút ra những nhận định khái quát như sau:

Thứ nhất, hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới của vùng Tây Nguyên so với hệ thống này của quốc gia và của thế giới còn có một khoảng cách khá xa trong phát triển.

Thứ hai, các chính sách của Việt Nam và Tây Nguyên, tuy đã bắt đầu định hướng vào hoạt động đổi mới, ứng dụng công nghệ, nhưng còn rời rạc.

Thứ ba, ở khía cạnh quốc gia, Việt Nam vẫn còn tồn tại tư duy chính sách KH&CN đày. Theo tư duy này, toàn bộ hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới luôn cố gắng để “tạo ra thị trường”. Tuy nhiên, “thị trường” này lại không tạo được nhu cầu đổi mới công nghệ.

Thứ tư, nguyên nhân kém đổi mới không chỉ là trách nhiệm của giới KH&CN, tức là trách nhiệm từ phía cung, mà còn xuất phát từ phía cầu, phía thị trường. Sự kết nối cung - cầu kém nên vai trò của cầu đang bị lu mờ.

Thứ năm, vai trò của cầu của các doanh nghiệp chưa được chú ý. Các nỗ lực chính sách đang nhằm mục tiêu kích thích phía cung, nhưng bên cầu cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đổi mới của doanh nghiệp. Khi có yếu tố “cung” mà thiếu yếu tố “cầu” thì các sáng kiến, nghiên cứu từ phía “cung” đều nằm ngoài doanh nghiệp, không với tới doanh nghiệp...

2.4.3. Nguyên nhân của bất cập hạn chế

Nguyên nhân của các bất cập tập trung ở những điểm sau:

Thứ nhất, hiện nay chính sách liên quan khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác nhau. Điều này dẫn đến tình trạng có một ma trận nhiều chính sách đan xen nhau và tình trạng các chính sách “*thừa, chồng chéo, thiếu phối hợp*” dẫn đến thiếu tính khả thi trong khâu triển khai thực hiện chính sách.

Thứ hai, Tây Nguyên hiện nay vẫn là vùng trũng của cả nước về cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, hệ thống giáo dục - đào tạo, thu ngân sách, vì vậy, các chính sách và quy định hiện hành khó triển khai trong thực tế ở các địa phương vùng Tây Nguyên do thiếu các nguồn lực cần thiết. Trong đó nguồn nhân lực là một điểm nghẽn và là nguyên nhân quan trọng.

Thứ ba, do nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của KH&CN và ĐMST chưa được đầy đủ nên khi phát hiện có những hạn chế, điểm nghẽn trong triển khai và tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu nghiên cứu của KH&CN vào thực

tiền thì các nỗ lực khắc phục các hạn chế và giải quyết điểm nghẽn vẫn còn rất bị động, chủ yếu là phản ánh lên cấp trên và “khoán” việc sửa chữa cho Trung ương, thiếu các động lực tự thân làm thay đổi hay điều chỉnh cơ chế chính sách ở cấp địa phương cho phù hợp cũng như thiếu những nỗ lực vận động để thay đổi ở cấp Trung ương phục vụ hiệu quả hơn nhu cầu ở cấp địa phương.

Thứ tư, do thiếu nguồn lực chất lượng cao cũng như chưa có cơ chế phát huy tinh thần sáng tạo nên vẫn còn thiếu những sáng kiến và các chính sách đột phá trong bản thân lĩnh vực khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới gắn với các lợi thế mang tính đặc thù của vùng Tây Nguyên. Đối với ĐMST rất cần phải làm theo cách đổi mới và sáng tạo, tránh dập khuôn máy móc, hành chính hóa.

Thứ năm, do đặc thù là vùng nhạy cảm về an ninh chính trị, Tây Nguyên là vùng vẫn có “cơ chế” khá khép kín với bên ngoài, nhất là các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, quy mô doanh nghiệp nhỏ bé chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu mua, sơ chế nông sản, xây dựng, nên năng lực công nghệ thấp...

Chương 3

THỰC TRẠNG KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

3.1. Tổng quan khu vực nghiên cứu

Vùng Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với tổng diện tích tự nhiên trên 54.641,1 km² (chiếm 16,51 % diện tích cả nước), dân số gần 6 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước (Tổng cục Thống kê, 2019). Vùng là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, Tây Nguyên là địa bàn có nhiều lợi thế đặc thù về: vị trí địa lý; điều kiện tự nhiên; chính trị, văn hoá - xã hội

3.2. Thực trạng khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

3.2.1. Xác định các sản phẩm đặc thù ở Tây Nguyên

Tây Nguyên có nhiều sản phẩm chủ lực được dựa theo các lợi thế đặc thù của vùng, trong đó chủ yếu là khai thác các cây công nghiệp dài ngày, không cần nhiều nước tưới tiêu dưới quy mô trang trại để hình thành nên các vùng nguyên liệu lớn, chủ lực cho toàn vùng; tiến tới phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản. Ngoài ra, Tây Nguyên còn có nhiều tiềm năng trong phát triển thủy điện, khai khoáng và du lịch.

3.2.2. Xác định các lĩnh vực lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên

Tận dụng sự giàu có của vùng đất Tây Nguyên, ngay từ sau năm 1975 Chính phủ đã tập trung phát triển các ngành đặc thù cho vùng đất này bằng cách thành lập các nông lâm trường quốc doanh, tập trung trồng cao su, cà phê, tiêu, điều và một số cây trồng chủ lực khác.

- Trồng và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc thù;
- Chế biến các sản phẩm có lợi thế đặc thù;
- Phát triển du lịch.

3.3. Bức tranh thực trạng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

3.3.1. Chủ thể của hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

Theo Pháp luật hiện hành, các chủ thể của hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên, như sau:

Hiện nay, vùng Tây Nguyên đã hình thành được một hệ thống các tổ chức KH&CN bao quát nhiều lĩnh vực hoạt động KH&CN. Đến tháng 12/2018, cả vùng có trên 24 tổ chức KH&CN (các trường ĐH, cao đẳng, viện nghiên cứu) và 38 tổ chức (không bao gồm các trường ĐH, học viện và trường cao đẳng) đăng ký hoạt động KH&CN, trong đó có 30 tổ chức công lập và 8 tổ chức ngoài công lập. Các tổ chức đăng ký tại Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN thuộc Bộ KH&CN gồm có 30 tổ chức KH&CN. Các tổ chức KH&CN ngoài công lập thường có quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với các tổ chức công lập, có những tổ chức chỉ có một vài cá nhân làm việc chính nhiệm.

3.3.2. Sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng là nơi có mức độ phát triển doanh nghiệp tương đối thấp so với các vùng khác trên cả nước. Tính tới thời điểm tháng 12/2018, khu vực này mới có khoảng 15.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước, chiếm khoảng 3% số lượng doanh nghiệp trên cả nước. Tính trung bình, vùng Tây Nguyên có 25 doanh nghiệp/10.000 dân và khoảng 400 dân/1 doanh nghiệp. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động trong vùng là 373 nghìn tỷ đồng, chiếm 1% tổng số vốn của các doanh nghiệp, thấp nhất so với các vùng khác trên cả nước. Tính đến tháng 12/2018, khu vực Tây Nguyên mới chỉ có 144 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký khoảng 900 triệu USD, lần lượt chiếm 1% tổng số dự án và 0,3% số vốn FDI trên cả nước.

3.3.3. ĐMST và ứng dụng công nghệ ở khu vực doanh nghiệp vùng Tây Nguyên

Xét trên bình diện chung, phần lớn doanh nghiệp có hoạt động R&D tập trung ở hai vùng phát triển nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (đặc biệt là hai trung tâm kinh tế Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh). Ở chiều ngược lại, Tây Nguyên là vùng mà các doanh nghiệp ít có hoạt động đầu tư cho R&D nhất cả nước. Xét trong vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk và Lâm Đồng là hai tỉnh tập trung nhiều doanh nghiệp có hoạt động R&D hơn cả. Đặc biệt là Lâm Đồng, số lượng doanh nghiệp có hoạt động R&D tăng nhanh. Đây là kết quả của những nỗ lực phát triển NNCNC của tỉnh này trong nhiều năm liền.

3.3.4. Thực trạng các tài sản trí tuệ của vùng Tây Nguyên

- Tài sản trí tuệ là nguồn gen, cây dược liệu, bài thuốc quý
- Tài sản trí thức bản địa của vùng Tây Nguyên

3.4. Mô hình kinh doanh mới, hiện đại tiêu biểu vùng Tây Nguyên

3.4.1. Thực trạng ứng dụng KH&CN trong sản xuất vùng Tây Nguyên

- Ứng dụng, chuyển giao thành công các kết quả nghiên cứu của Chương trình Tây Nguyên 3.

- Tại các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng đã hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng CNC như Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kom Tum và đã đem lại hiệu quả nhất định,

- Hoạt động ứng dụng KH&CN của các doanh nghiệp trong nông nghiệp tại Tây Nguyên cũng thu được nhiều thành tựu quan trọng.

3.4.2. Mô hình vườn ươm, khởi nghiệp, ĐMST vùng Tây Nguyên

Tỉnh Kon Tum đã ban hành Chương trình Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh giai đoạn 2017-2020, thành lập Hội đồng tư vấn hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh và thành lập Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Kon Tum. Tỉnh Đắk Lắk cũng đã đưa vào vận hành Không gian làm việc chung để hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng công thông tin khởi nghiệp của tỉnh để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Đến nay, tỉnh Lâm Đồng đã hình thành 100 dự án khởi nghiệp ĐMST; phát triển 10 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; Đào tạo 20 - 25 huấn luyện viên khởi nghiệp (đào tạo khoảng 06 huấn luyện viên/01 lớp/01 năm).

3.4.3. Một số mô hình điển hình về ĐMST và ứng dụng công nghệ mới ở Tây Nguyên

Một số mô hình tiêu biểu trong sản xuất hoa ứng dụng CNC ở Lâm Đồng

Việc ứng dụng KH&CN vào trong quá trình sản xuất hoa là yếu tố nền tảng nâng cao năng suất và hiệu quả, giúp người trồng hoa tiết kiệm được thời gian, chi phí và có được mức lợi nhuận cao hơn. Tại Lâm Đồng, có rất nhiều mô hình tiêu biểu trong sản xuất hoa ứng dụng CNC kể đến như Công ty TNHH Dalat Hasfarm, Công ty TNHH Hoa Mặt Trời và một số HTX, tổ hợp tác và trang trại trồng hoa.

Mô hình Cà phê Trung Nguyên

Nếu như theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, các khâu tổ chức sản xuất gồm: Lựa chọn cây giống; Tổ chức các hoạt động: làm đất, trồng, chăm sóc; Thu hoạch, bảo quản; Sơ chế, đóng gói hoặc chế biến ra các sản phẩm thứ cấp; Vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm; Xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm, thì trong thực tế cũng có nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp, nhưng Trung Nguyên đang áp dụng mô hình doanh nghiệp chịu trách nhiệm thu mua - chế biến và tiêu thụ sản phẩm và các hộ nông dân phối hợp cùng Trung Nguyên để sản xuất ra nguyên liệu và bảo quản, cung cấp lại cho Trung Nguyên,

thậm chí có thể thông qua các bên trung gian. Trong chuỗi sản xuất này, Trung Nguyên đã xây dựng như sau:

Mô hình ứng CNC dựa trên chuỗi giá trị cà phê tại HTX Nông nghiệp Quyết Tiến, tỉnh Đắk Lắk

HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Quyết Tiến được thành lập ngày 06/5/2015 và chính thức đi vào hoạt động từ 19/5/2015 với số thành viên ban đầu là 32, chủ yếu là các hộ thành viên thuộc thôn Hiệp Hòa, xã Quảng Hiệp, vốn điều lệ là 32 triệu đồng, tương đương mỗi thành viên đóng góp 1 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại, HTX đã có 162 thành viên, trong đó số thành viên chính thức là 100 và liên kết là 62 thành viên.

- Hiện trạng ứng dụng công nghệ và kết quả trong sản xuất và tiêu thụ cà phê theo chuỗi giá trị tại HTX

(i) Sử dụng bộ giống mới trong tái canh cà phê.

(ii) Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp bón phân qua hệ thống tưới.

(iii) Ứng dụng công nghệ chế biến cà phê ướt (cà phê đặc sản) và sản xuất có chứng nhận.

(iv) Ứng dụng công nghệ vi sinh sản xuất phân hữu cơ từ phân gia súc, gia cầm và phế phụ phẩm nông nghiệp phục vụ canh tác bền vững.

(v) Ứng dụng CNTT trong quản lý chuỗi sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

3.5. Thực trạng ĐMST và ứng dụng công nghệ mới của doanh nghiệp vùng Tây Nguyên qua kết quả khảo sát của đề tài

3.5.1. Hiện trạng hoạt động ĐMST tại các doanh nghiệp

Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có thực hiện các hoạt động liên quan tới ĐMST chiếm tỷ lệ khá cao, lên tới trên 60%. Trong đó, tỉnh Lâm Đồng là khu vực có số lượng các doanh nghiệp thực hiện hoạt động này với tỷ lệ cao nhất (gần 90%) và tiếp đó là Kon Tum và Đắk Lắk. Điều này cũng dễ lý giải vì đây là hai khu vực có điều kiện KT - XH tốt hơn hai tỉnh còn lại là Gia Lai và Đắk Nông. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, ngoại trừ lĩnh vực môi giới, tư vấn chuyển giao công nghệ có 100% doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST thì lĩnh vực công nghiệp, chế tạo và thương mại, du lịch cũng có nhiều doanh nghiệp triển khai hoạt động này (trên 60%).

3.5.2. Hoạt động đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp

Trong vòng 5 năm trở lại đây, phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn không ứng dụng đổi mới công nghệ (chiếm tới trên 80%). Kết quả khảo sát tiếp tục cho thấy doanh nghiệp tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Kon Tum có tỷ lệ ứng dụng đổi mới công

nghe cao hơn các doanh nghiệp tại Đắk Lắk và Đắk Nông. Các doanh nghiệp có ứng dụng đổi mới công nghệ chủ yếu tập trung ở lĩnh vực công nghiệp, chế tạo; nông, lâm, thủy sản; thương mại, du lịch và một số lĩnh vực khác (trên 2/3 số doanh nghiệp trên toàn Tây Nguyên).

Tình hình doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ mới cũng có tình trạng tương tự với vấn đề ứng dụng công nghệ mới, khi mà trong năm 2018-2019, không có bất kỳ doanh nghiệp được khảo sát nào nhận chuyển giao công nghệ thứ hai và thứ ba. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ mới thứ nhất đạt cao nhất vào năm 2015 và 2018 (đều đạt 36,4%).

3.5.3. Mức độ quan tâm của doanh nghiệp đến KH&CN và ĐMST

Thực tế khảo sát cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn đều quan tâm tới các hoạt động KH&CN, ĐMST như nghiên cứu phát triển sản phẩm, cải tiến công nghệ, đổi mới công nghệ, tuy nhiên, mức độ “rất quan tâm” chưa thực sự cao, chỉ chiếm trong khoảng từ 15% tới 30%. Số lượng “không quan tâm” hoặc “quan tâm ít” chiếm dưới 10% trong tất cả các lĩnh vực. Đáng lưu ý, các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng 100% chỉ quan tâm tới hoạt động ĐMST ở mức độ “bình thường”. Điều này cũng lôgic với kết quả khảo sát về thực tiễn hoạt động ĐMST tại doanh nghiệp như trên. Sự “thờ ơ” chắc chắn sẽ không tạo ra các động lực để doanh nghiệp triển khai các hoạt động này trong thực tiễn. Mức độ “rất quan tâm” tới các hoạt động KH&CN, ĐMST ở khu vực Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum cũng cao hơn ở các khu vực còn lại.

3.5.4. Hiện trạng R&D tại các doanh nghiệp điều tra

Kết quả khảo sát cho thấy nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên có phòng/ban/bộ phận thực hiện nhiệm vụ R&D để tăng cường ĐMST và ứng dụng công nghệ mới (chiếm tới 54,1%). Các doanh nghiệp có bộ phận R&D để tăng cường ĐMST và ứng dụng công nghệ mới tập trung tại tỉnh Đắk Lắk (chiếm tới 65,1%), Lâm Đồng và Gia Lai (40%), trong khi đó chỉ có 10% doanh nghiệp tại Đắk Nông có bộ phận này. Bộ phận R&D tại các doanh nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên cũng gặp một số khó khăn khi thực hiện ĐMST và ứng dụng công nghệ. Khó khăn lớn nhất của bộ phận này chính là trình độ nguồn nhân lực còn thấp (với 32,6% doanh nghiệp gặp phải vấn đề này).

3.5.5. Các đề xuất của doanh nghiệp đối với nhà nước nhằm thúc đẩy ĐMST và ứng dụng công nghệ mới

Kết quả điều tra cho thấy nhu cầu lớn nhất ở hầu hết các doanh nghiệp là thiết lập được mối liên kết, hợp tác gắn bó hữu cơ với các viện nghiên cứu, trường ĐH (chiếm trên 60%) để chuyển thể các nghiên cứu, tri thức khoa học thành các sản

phẩm đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của thị trường. Tiếp đến là được chính quyền địa phương hỗ trợ các thủ tục pháp lý liên quan đến đăng ký kinh doanh, thủ tục về ĐMST, hỗ trợ ứng dụng công nghệ. Bên cạnh đó thì nhu cầu được địa phương hỗ trợ về đào tạo nhân lực cho KH&CN, ĐMST, kỹ năng quản lý cho lãnh đạo doanh nghiệp và hình thành được hệ sinh thái cho ĐMST tại các địa phương cũng là vấn đề hết sức cấp thiết, quan trọng trong bối cảnh quốc gia và vùng Tây Nguyên đang đứng trước ngưỡng cửa của nền kinh tế số.

Từ kết quả khảo sát doanh nghiệp trên địa bàn năm tỉnh Tây Nguyên, có thể rút ra một số nhận xét chung về thực trạng ĐMST và ứng dụng công nghệ mới tại vùng này như sau:

Thứ nhất, mức độ quan tâm và đầu tư cho hoạt động ĐMST và ứng dụng công nghệ mới của các doanh nghiệp Tây Nguyên vẫn còn ở mức thấp, thể hiện qua tỷ lệ các doanh nghiệp đã thực hiện hoạt động ĐMST và ứng dụng công nghệ mới trong những năm qua.

Thứ hai, có sự chênh lệch trong hoạt động ĐMST và ứng dụng công nghệ mới giữa các tỉnh trong khu vực và giữa các lĩnh vực chính. Doanh nghiệp ở Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum có mức độ quan tâm và đang thực hiện hoạt động cao hơn ở các tỉnh còn lại.

Thứ ba, nhận thức của xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp, về vai trò của KH&CN nói chung, ĐMST và ứng dụng công nghệ mới nói riêng đối với sự phát triển KT - XH, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 còn rất hạn chế. Truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới chưa thực hiện được vai trò của mình trong lĩnh vực này.

Thứ tư, nguyên nhân chủ yếu khiến các doanh nghiệp không tiến hành ĐMST, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ mới liên quan đến vấn đề tài chính. Tỷ lệ các doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ từ địa phương trong quá trình thực hiện ĐMST và ứng dụng công nghệ chưa thực sự cao. Sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương dành cho hoạt động ĐMST và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp chủ yếu ở khía cạnh hỗ trợ về thủ tục cấp giấy phép kinh doanh, thủ tục đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục hành chính. Các hỗ trợ khác về vốn, lãi suất, tổ chức hội chợ, triển lãm, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ hay miễn thuế đất, mở rộng sản xuất, hỗ trợ tư vấn, môi giới công nghệ chiếm tỷ lệ rất thấp.

Thứ năm, vấn đề bảo hộ SHTT chưa phải là mối quan tâm ưu tiên của các doanh nghiệp trên địa bàn. Phần lớn các công nghệ được chuyển giao hiện nay là

các công nghệ chưa được bảo hộ quyền SHTT và rất ít doanh nghiệp mong muốn địa phương hỗ trợ về bảo hộ SHTT.

3.6. Đánh giá hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

Thông qua các khảo sát, phân tích tình hình thực tiễn về khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới, có thể nhận thấy được những điểm yếu, những điểm hạn chế chủ yếu trong hệ thống này ở các vấn đề chính sau:

- Mối liên kết giữa nghiên cứu và đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường, giữa nhà khoa học với doanh nghiệp ở các địa phương trong vùng Tây Nguyên còn yếu. Việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN sang cơ chế tự chủ gặp nhiều rào cản dẫn tới hiệu quả chính sách còn thấp.

- Kinh phí đầu tư cho KH&CN của các địa phương vùng Tây Nguyên còn hạn hẹp, hiệu quả sử dụng chưa cao; chưa có cơ chế phù hợp để huy động nguồn lực xã hội và doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN.

- Tiềm lực và trình độ KH&CN, đội ngũ nhân lực KH&CN ở vùng Tây Nguyên tuy có phát triển về số lượng nhưng chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Mức độ đổi mới ở khu vực doanh nghiệp ở vùng Tây Nguyên còn khá thấp, rất ít doanh nghiệp đang hoạt động ở các địa phương thành lập các đơn vị R&D và hầu hết các doanh nghiệp chưa có thông tin đầy đủ, nhu cầu về ĐMST, ứng dụng công nghệ.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị nghiên cứu ở vùng Tây Nguyên còn thiếu, chưa đồng bộ.

- Trong quản lý hoạt động KH&CN, còn thiếu các hướng ưu tiên phù hợp, các chính sách, giải pháp mạnh mẽ để tạo đột phá trong những lĩnh vực, lợi thế đặc thù mà Tây Nguyên có lợi thế.

- Định mức chi và thủ tục thanh quyết toán nhiệm vụ KH&CN, dự án ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Thiếu cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tin cậy, đồng bộ về ĐMST và khởi nghiệp.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KHUYẾN KHÍCH SÁNG TẠO VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

4.1. Bối cảnh mới và các ảnh hưởng đến khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Mức độ cam kết liên quan đến nông nghiệp trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Hội nhập kinh tế quốc tế là một định hướng chính sách quan trọng xuyên suốt trong gần 35 năm qua. Việt Nam bắt đầu đánh dấu việc hội nhập kinh tế quốc tế bằng việc trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào năm 1995. Từ đó đến nay, Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại đa phương, song phương trong đó đáng chú ý là việc tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 và hoàn thành đàm phán các Hiệp định thương mại tự do (FTA) “thế hệ mới” như Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và FTA song phương như hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng

Xu thế này có vai trò lớn trong xu hướng hợp tác khu vực, trong đó có hợp tác để xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống. Với trên 150 hiệp định thương mại tự do và khu vực, chiếm 58% tổng số hiệp định của thế giới, châu Á đi đầu về hợp tác, hội nhập quốc tế. Nhiều nước châu Á giờ đây là trung tâm của ĐMST với số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, các ấn phẩm nghiên cứu và nguồn lực đầu tư cho R&D đã tăng lên nhanh chóng, mô hình kinh doanh mới.

Cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra, còn được nhiều chuyên gia gọi là “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, đã bắt đầu từ những năm 2000, đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Đây là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS). Các xu hướng này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ĐMST và ứng dụng công nghệ của vùng Tây Nguyên.

4.1.2. Bối cảnh mới trong nước

Thứ nhất, thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh lên nhiều và dự báo đến năm 2030 Việt Nam sẽ trở thành quốc gia công nghiệp. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày

22/3/2018 đã nêu rõ: Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm ba nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

Thứ hai, xu hướng phát triển chính phủ điện tử. Các dịch vụ chính phủ điện tử đang được triển khai nhanh chóng và rộng rãi ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2014–2018, Việt Nam đã tăng 10 bậc và xếp thứ 88 trong tổng số 193 quốc gia và vùng lãnh thổ về Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) của Liên Hiệp Quốc.

Thứ ba, sự phát triển của các mô hình kinh tế mới hiện đại: i) *Kinh tế nền tảng và kinh tế chia sẻ*: Nền kinh tế chia sẻ tại Việt Nam đang ngày càng phát triển nhờ có nền tảng điện toán đám mây, tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh cao và tỷ lệ sở hữu tài sản cá nhân thấp của người tiêu dùng Việt Nam; ii) *Công nghệ tài chính*: Công nghệ đã tạo ra các mô hình kinh doanh mới và các ngành công nghiệp “mới nổi” nghề quản lý (regtech) đang thu hút sự quan tâm từ các nhà đầu tư trên khắp thế giới; iii) *Xu hướng phát triển của các công ty khởi nghiệp*.

Thứ tư, Việt Nam được xếp vào nhóm 5 quốc gia chịu tác động nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Từ cuối năm 2015 đến tháng 4/2019, các tỉnh Nam Trung Bộ, Tây Nguyên đã hứng chịu các đợt thiên tai là hạn hán, xâm nhập mặn nghiêm trọng nhất trong lịch sử. Chỉ tính riêng các tỉnh ở vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên đã có gần 63.000 ha diện tích đất lúa, cây cà phê, tiêu, điều phải dừng sản xuất do thiếu nước, đặc biệt là các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hoà, Đắk Lắk, Kon Tum, Đắk Nông. Bên cạnh đó, hạn hán và thiếu nước cũng gây ảnh hưởng lớn đến diện tích cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ với 15.823 ha và 28.000 ha (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018).

4.1.3. Dự báo các tuyến ảnh hưởng đến ĐMST và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

Thứ nhất, bối cảnh mới quốc tế, khu vực và xu hướng liên kết vùng (bao gồm cả nội vùng và liên vùng) để tạo sức mạnh cộng hưởng mới cho tăng trưởng sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến nông nghiệp khu vực Tây Nguyên trong giai đoạn tới:

Thứ hai, sự gia tăng các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, sẽ có tác động tới việc tạo ra tri thức tại Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Điều này sẽ bãi bỏ các quy định hạn chế về thị trường lao động và cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu kỹ năng. Nhưng để tránh là khu vực có mức lương thấp và cung cấp lao động kỹ

năng yếu kém nhất trong cả nước, Tây Nguyên phải phát triển thành công hệ thống ĐMST của từng địa phương.

Thứ ba, nhu cầu vốn cho đầu tư công, trong đó đầu tư cho KH&CN và ĐMST ở vùng Tây Nguyên sẽ tăng lên trong giai đoạn 2021-2030. Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng về KT-XH và quốc phòng, an ninh của cả nước, có tiềm năng và lợi thế phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện. Theo Báo cáo của Bộ kế hoạch và Đầu tư, từ thực tế đầu tư giai đoạn 2011 - 2015, dự báo cơ cấu vốn đầu tư có sự chuyển dịch mạnh với sự tăng trưởng từ khu vực tư nhân trong giai đoạn 2021-2030. Nguồn vốn FDI dự kiến cũng tăng lên, tuy nhiên chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (8%).

4.2. Một số quan điểm định hướng nhằm thúc đẩy ĐMST và ứng dụng công nghệ mới vùng Tây Nguyên

Quan điểm 1: Coi ĐMST là một trong những trụ cột quan trọng nhất trong mô hình tăng trưởng của các địa phương Tây Nguyên trong giai đoạn bước vào kỷ nguyên số và kinh tế số

Quan điểm 2: Cần xem khu vực kinh tế tư nhân là khu vực kinh tế quan trọng hàng đầu trong ĐMST và ứng dụng công nghệ mới

Quan điểm 3: Muốn KH&CN và ĐMST là một động lực quan trọng trong mô hình tăng trưởng ở Tây Nguyên giai đoạn 2021-2030 thì các địa phương vùng Tây Nguyên phải dựa vào liên kết chặt chẽ với bên ngoài (các vùng khác của cả nước, khu vực, quốc tế) để cùng đóng góp cho phát triển của Tây Nguyên

4.3. Nhóm giải pháp về thúc đẩy khuyến khích ĐMST và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

4.3.1. Nhóm giải pháp vĩ mô ở tầm quốc gia để tạo nền tảng cho khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên

Giải pháp về thay đổi tư duy

- Xem kinh tế tư nhân là trụ cột chính trong lĩnh vực KH&CN và ĐMST.
- Thay đổi tư duy để trở thành quốc gia ĐMST.

Hoàn thiện hệ thống hành lang pháp lý khuyến khích sáng tạo và ứng dụng KH&CN

- Hoàn thiện hệ thống hành lang pháp lý bảo vệ bản quyền và phát minh sáng chế và SHTT.

- Hoàn thiện cơ chế phát triển các tổ chức trung gian phục vụ cho ĐMST, theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong khai thác sáng chế.

- Hoàn thiện hệ thống hành lang pháp lý trong liên kết và hợp tác của các chủ thể có liên quan: Chính sách tăng cường quản trị công cho hệ thống ĐMST; Thành lập các loại định chế mới hỗ trợ cho KH&CN và ĐMST.

- Chính sách tăng cường năng lực sáng tạo và năng lực hấp thu của doanh nghiệp.

- Chính sách tăng cường mối liên kết giữa trường ĐH và doanh nghiệp.

Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực cho ĐMST và ứng dụng công nghệ mới

- Thay đổi cơ chế đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

4.3.2. Giải pháp khuyến khích sáng tạo ở vùng Tây Nguyên

Giải pháp khuyến khích khởi nghiệp ở vùng Tây Nguyên

Chính quyền địa phương vùng Tây Nguyên cần tạo động lực nhằm khuyến khích thêm tầng lớp trẻ tuổi tham gia vào hoạt động doanh nghiệp, tạo ra một văn hóa suy nghĩ và hành động với tinh thần khởi nghiệp, đặt họ trước những con đường sáng nghiệp của giới doanh nghiệp và lối cuốn họ thoát ra khỏi lối mòn tư duy.

Xây dựng Chỉ số ĐMST cho vùng Tây Nguyên

Chỉ số đo lường mức độ ĐMST của các địa phương và là nền tảng để xác định lĩnh vực/địa điểm diễn ra ĐMST. Chỉ số đo lường mức tăng trưởng và lĩnh vực/địa điểm diễn ra ĐMST trên khắp các ngành và doanh nghiệp hiện có ở Tây Nguyên nhằm cung cấp dữ liệu, cung cấp thông tin cho các kế hoạch đầu tư tiếp theo và cung cấp phản hồi với các nhà hoạch định chính sách.

Cải thiện môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Gỡ bỏ thế khép kín với đầu tư nước ngoài.

- Tây Nguyên, trong giai đoạn mới cần phải đổi mới tư duy mạnh mẽ trong cách tiếp cận FDI, đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư, đột phá về cải cách thể chế, nâng cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp để thu hút FDI từ các tập đoàn ở các nước có công nghệ tiên tiến, ưu tiên các dự án công nghệ mới đến đầu tư vào các thế mạnh, lĩnh vực có lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên.

- Tây Nguyên cần phải tiếp tục khắc phục các điểm nghẽn cho tăng trưởng trong ngắn hạn và dài hạn.

Giải pháp về hoàn thiện thể chế, quy định pháp lý liên quan đến khuyến khích ĐMST vùng Tây Nguyên

- Xây dựng công thông tin khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái ĐMST chung cho vùng Tây Nguyên.

- Bộ KH&CN cần mời các chuyên gia hàng đầu về khởi nghiệp ĐMST về giảng

dạy các khóa ngắn hạn về ĐMST cho các lãnh đạo địa phương và doanh nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên.

- Cần phải xây dựng chính sách khuyến khích sáng tạo, các phương thức kinh doanh mới, đề xuất các mô hình khởi nghiệp tốt dựa trên ĐMST phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên và phát huy lợi thế và tiềm năng của Tây Nguyên.

- Xây dựng các Quỹ tài chính hỗ trợ cho khởi nghiệp: Cần phải có các quỹ hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp. Các quỹ này có thể có nhiều nguồn khác nhau, kể cả cho sự tham gia của các quỹ đầu tư mạo hiểm của nước ngoài.

Lựa chọn các mô hình kinh doanh mới chuyển giao cho Tây Nguyên

Trong giai đoạn mới với sự thay đổi và ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế tri thức thì cần phải xây dựng các mô hình kinh doanh mới, hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ và khai thác các tài sản trí tuệ, để tạo ra sự đột phá phát triển cho Tây Nguyên: các mô hình NNCNC, mô hình dược liệu, mô hình du lịch sinh thái kết hợp văn hoá- nông nghiệp.

4.3.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới vào các lợi thế đặc thù của vùng Tây Nguyên

Giải pháp tăng cường nâng cao nhận thức về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với các lãnh đạo địa phương, doanh nghiệp vùng Tây Nguyên

Để tối đa hóa được những cơ hội, giảm thiểu những thách thức của Cách mạng công nghiệp 4.0, Tây Nguyên cần giải quyết tốt ba bài toán lớn. *Thứ nhất*, đảm bảo thể chế không bị tụt lại trong cuộc chạy đua với công nghệ để mở đường cho các công nghệ và phương thức sản xuất mới (được các chuyên gia gọi là nền kinh tế mới – new economy) đi vào cuộc sống. *Thứ hai*, phải có cách thức thúc đẩy để đảm bảo kỹ năng không bị tụt lại so với công nghệ. Nếu không sẽ dẫn đến những bất ổn xã hội do có một nhóm ít kỹ năng sẽ bị tụt lại phía sau. *Thứ ba*, không thể thúc đẩy công nghệ nếu như những vấn đề cơ cấu vẫn còn tồn đọng và những cơ chế thị trường cơ bản chưa được xác lập.

Cần tăng cường nâng cao nhận thức của các cơ quan hoạch định chính sách cũng như khu vực doanh nghiệp (nhất là đối với các doanh nghiệp trong ngành năng lượng, khai thác tài nguyên, công nghiệp chế tạo do các ngành này có khả năng chịu nhiều tác động) và khu vực ngân hàng về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để giúp điều chỉnh kế hoạch kinh doanh và đầu tư nhằm tránh các khoản đầu tư sai, qua đó giúp ngăn ngừa các khoản nợ xấu phát sinh trong tương lai.

Giải pháp về cơ sở hạ tầng

- (i) Tăng cường sự hợp tác liên kết giữa các chủ thể trong đầu tư R&D.
- (ii) Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng CNTT.

Giải pháp thị trường kết nối cung cầu công nghệ ở vùng Tây Nguyên

- Đẩy mạnh hỗ trợ kết nối giữa các doanh nghiệp với hoạt động R&D: Cần phải đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp khởi nghiệp và các doanh nghiệp nói chung với các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, các viện khoa học và các trường ĐH ở vùng Tây Nguyên.

- Tổ chức các hội chợ, triển lãm, điểm cung – cầu công nghệ và giới thiệu công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên, đặc biệt cần có các giải pháp truyền thông để giới thiệu công nghệ đến các doanh nghiệp trong vùng.

Lựa chọn những công nghệ phù hợp để chuyển giao cho vùng Tây Nguyên

Để Tây Nguyên chuyển mình phát triển, cần phải lựa chọn những loại hình công nghệ mới phù hợp với các đặc thù của Tây Nguyên để giới thiệu và chuyển giao: công nghệ bảo quản sau thu hoạch đối với các nông sản; công nghệ chế biến dược liệu; công nghệ thông minh trong nông nghiệp. công nghệ cảm biến, công nghệ tưới tự động cho phép tiết kiệm nước.

Đào tạo nguồn nhân lực cho chuyển giao công nghệ vùng Tây Nguyên

- Cần phải rà soát, quy hoạch lại hệ thống các trường ĐH, cao đẳng nghề ở khu vực Tây Nguyên.

- Có chiến đầu tư vào một số ĐH trọng điểm ở vùng Tây Nguyên, để đào tạo nguồn nhân lực KH&CN cho khu vực Tây Nguyên.

- Tây Nguyên là vùng trũng về KH&CN của cả nước, do đó Chính phủ yêu cầu Bộ KH&CN và phối hợp với các Bộ/ngành khác xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để hỗ trợ Tây Nguyên chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới để phát huy các giá trị và lợi thế đặc thù của Tây Nguyên.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt ứng dụng CNC vào lĩnh vực nông nghiệp vùng Tây Nguyên

- Chính phủ cần xây dựng chiến lược đầu tư R&D CNC trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành hàng nông sản, rau quả, hoa, dược liệu chiến lược ở vùng Tây Nguyên.

- Đồng thời, cần có chính sách tài chính - tín dụng khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng CNC và đầu tư vào nông nghiệp như: miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp trong vài năm đầu, cho vay vốn với lãi suất thấp từ Ngân hàng phát triển, hay

tài trợ lãi suất về tín dụng đầu tư vay của các Ngân hàng thương mại, tài trợ kinh phí khuyến nông, chứng nhận Global GAP, hữu cơ.

Chính sách ươm tạo trung tâm công nghệ

(i) Tăng số lượng các doanh nghiệp KH&CN

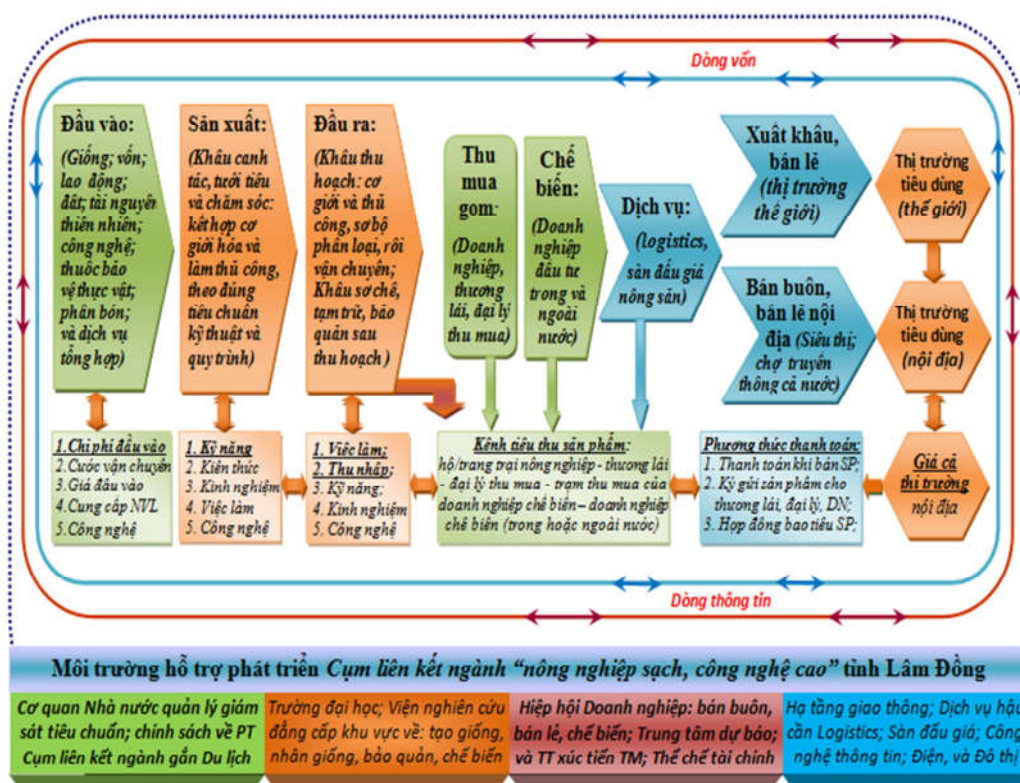
Thủ tục đăng ký nên theo cơ chế hậu kiểm, đơn giản hơn. Theo đó, sẽ không yêu cầu doanh nghiệp chứng minh quy trình ươm tạo nhằm giúp họ giữ bí mật công nghệ. Các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp KH&CN, các thủ tục chứng nhận loại hình doanh nghiệp này sẽ đơn giản hóa. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, các sản phẩm mà doanh nghiệp đó làm chủ, những phương án khả thi đưa vào sản xuất trong tương lai... để công nhận họ là doanh nghiệp KH&CN, giúp họ được hưởng ưu đãi.

(ii) Tăng cường đầu tư vào các vườn ươm doanh nghiệp KH&CN

Chính quyền địa phương cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định và chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với hoạt động ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

Tập trung các nguồn lực để hình thành được cụm liên kết ngành “NNCNC” thí điểm ở tỉnh Lâm Đồng

Khung phân tích Cụm liên kết ngành “nông nghiệp sạch, công nghệ cao” của tỉnh Lâm Đồng



Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên Porter (1998, 2000), Nathan và Overman, (2013), Pitelis (2009), Sonobe và Otsuka (2006).

Trong giai đoạn tới, ở một số tỉnh có điều kiện tốt hơn, như tỉnh Lâm Đồng, cần chủ động đổi mới tư duy phát triển và tập trung xây dựng quy hoạch chiến lược của tỉnh dựa trên một khung phân tích chiến lược khoa học về cụm liên kết ngành (hiện đang được triển khai tương đối phổ biến trên thế giới).

KẾT LUẬN

Tây Nguyên được đánh giá là vùng đất có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế, với những cánh rừng cao su, cà phê, hồ tiêu tươi tốt, các khu NNCC, các ngành chế biến lâm sản - khoáng sản, và các sản phẩm du lịch mang bản sắc riêng có của vùng đất này. Trong thời gian qua, các lợi thế đặc thù đã từng bước đưa kinh tế Tây Nguyên khởi sắc, đạt được nhiều kết quả tích cực. Từ một vùng đất nghèo nàn, lạc hậu, Tây Nguyên hiện nay được đánh giá là vùng nguyên liệu của các cây trồng đặc sản, đem lại các giá trị và vị trí cao trong xuất khẩu hàng hoá ra thị trường thế giới. Đây cũng là nơi đang được chú trọng trong phát triển du lịch, thủy điện và khai thác khoáng sản với các dự án quan trọng và mang tính chất chiến lược trong phát triển KT - XH của các tỉnh Tây Nguyên.

Trong bối cảnh thế giới, trong khu vực và trong nước đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, vấn đề đặt ra cho tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nguyên hiện nay và trong tương lai là cần xây dựng một mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó các yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải là KH&CN và sáng tạo cần phải hết sức được chú trọng. **Theo đó, khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.** Sử dụng cách tiếp cận hệ thống, “hệ thống ĐMST” “hệ thống ứng dụng công nghệ mới” liên quan đến phương tiện để đổi mới là “KH&CN”; “hệ thống R&D” là liên quan đến phương tiện cốt lõi để đổi mới là “R&D” và “hệ thống STI” là một hệ thống với đầy đủ “mục đích đổi mới” với các phương tiện là “KH&CN” và phương tiện cốt lõi là R&D. Các nhân tố của STI có thể bao gồm không chỉ các doanh nghiệp, các trường ĐH và các viện nghiên cứu, mà còn có các tổ chức khác như các Hiệp hội và các tổ chức phi thương mại.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia đại diện cho các nước phát triển, đang phát triển và các quốc gia có nét tương đồng với Việt Nam và Tây Nguyên, có thể thấy một số đặc điểm khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới của các nước như: Chi tiêu cho R&D của các quốc gia ngày càng tăng và tập trung vào những khu vực cần ưu tiên đầu tư; đẩy mạnh các doanh nghiệp spin-off và các start-up để hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là hình thành các doanh nghiệp nhỏ và vừa, CNC thông qua việc phổ biến các kết quả nghiên cứu và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận với nghiên cứu khoa học; liên kết mạnh mẽ giữa công nghệ và khoa học, với tỷ lệ tương đối cao các nghiên cứu được ngành công nghiệp tài trợ; nhân lực KH&CN được chú trọng đầu tư và đào tạo nâng cao chất lượng; tích cực thúc đẩy hoạt động giao lưu quốc tế, các chương trình nghiên cứu; vai trò của Chính phủ được

thể hiện trong việc xây dựng hệ thống chính sách STI một cách toàn diện, hỗ trợ mạnh mẽ các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực, tin lực cho sự phát triển các thành phần khác nhau trong hệ thống chuyển giao công nghệ và ĐMST quốc gia. Thông qua khảo sát thực tiễn ở vùng Tây Nguyên, đề tài nhận thấy những đặc điểm riêng của từng thành phần trong hệ thống khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới ở vùng Tây Nguyên: trường ĐH, viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Trường ĐH đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra các tài sản trí tuệ bao gồm các sáng chế/kết quả nghiên cứu và qua đó góp phần thúc đẩy hoạt động đổi mới. Hơn nữa, đây là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực KH&CN. Mặc dù không ít trường ĐH đã đạt được nhiều thành công trong việc chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các sáng chế, nhưng xét về tổng thể mức đóng góp của các hoạt động KH&CN và chuyển giao công nghệ tại các trường ĐH ở vùng Tây Nguyên đối với nhu cầu xã hội còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng đội ngũ đông đảo các nhà khoa học, nhà nghiên cứu. Với sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN, ĐMST, tốc độ đổi mới công nghệ là những yếu tố cơ bản tạo nên sức cạnh tranh của sản phẩm, cho doanh nghiệp và quốc gia và vùng Tây Nguyên. Việc đổi mới luôn gắn với yêu cầu thoả mãn tốt nhất yêu cầu của sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Thực hiện nhiệm vụ này đòi hỏi những điều kiện về tài chính, nhân lực, tổ chức lại sản xuất... Đặc điểm của hoạt động khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới là có rất ít sự tham gia của khu vực tư nhân, mức đầu tư thấp và kém hiệu quả của Nhà nước và kết quả đầu ra chưa cao trong tương quan với nhu cầu của KT-XH.

Các chính sách khuyến khích sáng tạo ở Việt Nam và vùng Tây Nguyên với đặc điểm cơ bản nằm trong nền kinh tế do Nhà nước điều hành, thiếu vắng các tổ chức R&D trong sản xuất không gắn bó thiết thân với hoạt động của doanh nghiệp; chưa có chính sách cho tổ chức và hoạt động của các tổ chức R&D trong trường ĐH; tồn tại một số lượng đông đảo những viện nghiên cứu không gắn với sản xuất và với đào tạo; doanh nghiệp không có nhu cầu đổi mới. Và quan trọng hơn là Việt Nam vẫn chưa có kinh tế thị trường hoàn hảo. Đó là vấn đề quan trọng nhất làm cho không xuất hiện yếu tố cạnh tranh, buộc doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ.

Trên cơ sở các giải pháp đã đề cập, chúng tôi cũng đề xuất các kiến nghị tổ chức thực hiện cụ thể để thực hiện ĐMST và ứng dụng công nghệ ở vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới.